

LỜI MỞ ĐẦU

Trong thời đại khoa kỹ thuật phát triển nhanh hiện nay cùng với nền kinh tế thị trường đang mở cửa và hội nhập quốc tế đã đặt ra cho các doanh nghiệp sản xuất những cơ hội và thách thức mới. Mỗi doanh nghiệp muốn tạo được chỗ đứng trên thị trường và đảm bảo mục tiêu phát triển cần phải có tiềm lực về tài chính, sản phẩm hàng hoá dịch vụ sản xuất phải có chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường, tạo được uy tín với khách hàng. Một trong những vị trí quan trọng khẳng định vị trí tài chính của Doanh nghiệp là TSCĐ. TSCĐ là bộ phận chủ yếu của tài liệu lao động, là cơ sở vật chất của doanh nghiệp. TSCĐ thể hiện tiềm lực về vốn cố định và chiếm tỉ trọng cao trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

Để tạo đà cho sự phát triển vững chắc và đạt hiệu quả cao nhất các doanh nghiệp cần phải quan tâm đến việc đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, mua sắm các máy móc thiết bị, sửa chữa và nâng cấp những cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có đặc biệt là những TSCĐ của doanh nghiệp. Do đó TSCĐ giữ vai trò đặc biệt quan trọng và tính chất quyết định trong quá trình tạo ra sản phẩm hàng hoá, là nhân tố quan trọng trong kế hoạch hạ giá thành sản phẩm tạo ra thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Thông qua việc trang bị tài sản cố định của doanh nghiệp có thể đánh giá được năng lực sản xuất của doanh nghiệp đó, đây truyền công nghệ tiên tiến hay lạc hậu. Câu hỏi đặt ra làm thế nào để quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định. Muốn vậy, doanh nghiệp phải có một chế độ quản lý thích hợp và toàn diện tài sản cố định từ quản lý chi tiết đến tổng hợp, tình hình tăng giảm về số lượng và giá trị sử dụng hợp lý, đầy đủ. Vì vậy, phải xây dựng chế độ quản lý tài sản cố định một cách khoa học và hợp lý thông qua công cụ đặc lực là kế toán tài sản cố định. Qua đó giúp nhà quản lý nắm được khả năng tài chính, khả năng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - TKV cũng đứng trước những vấn đề làm thế nào để trang bị quản lý và sử dụng có hiệu quả, phát huy hết năng lực tài sản cố định hiện có. Cho đến nay sản xuất kinh doanh của công ty đang trên đà phát triển đã có những thành quả đáng kể. Thành công đó nhờ một phần không nhỏ của công tác quản lý và sử dụng tốt tài sản cố định của doanh nghiệp.

Xuất phát từ vai trò, tầm quan trọng của công tác hạch toán tài sản cố định trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, trên cơ sở những kiến thức đã học và qua tìm hiểu thực tế về tổ chức công tác hạch toán kế toán tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV. Cùng với sự giúp đỡ của các thầy cô giáo trong khoa kế toán đặc

biệt là thầy giáo Nguyễn Văn Vĩnh và các cô chú trong phòng kế toán tài chính công ty, em đã chọn đề tài:” Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán TSCĐ tại Công ty than Cao Sơn” làm chuyên đề luận văn tốt nghiệp. Ngoài phần mở đầu và kết luận nội dung chuyên đề gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lí luận cơ bản về kế toán Tài Sản Cố Định trong các Doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán Tài Sản Cố Định tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV

Chương 3: Hoàn thiện công tác kế toán Tài Sản Cố Định tại công ty

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.

1.1. Sự cần thiết phải tổ chức công tác hạch toán, quản lý, sử dụng tài sản cố định (TSCĐ).

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải có đầy đủ các yếu tố đầu vào đó là: T- liệu lao động, đối tượng lao động và lao động sống. Tài sản cố định (TSCĐ) là cơ sở vật chất kỹ thuật, là nhân tố quan trọng đảm bảo cho sản xuất và tái sản xuất mở rộng, nó là thước đo năng lực sản xuất và quyết định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp.

Việc đầu tư trang bị và tổ chức quản lý, sử dụng TSCĐ một cách hợp lý và phù hợp với điều kiện thực tế, đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao được năng suất lao động, giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm. Từ đó có thể làm tăng khả năng cạnh tranh của những sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất và cung ứng trên thị trường.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý trên, kế toán TSCĐ với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế tài chính phải phát huy các nhiệm vụ vai trò chức năng của mình: tổ chức ghi chép phản ánh, tập hợp một cách chính xác đầy đủ kịp thời về số lượng và giá trị hiện có, nhằm giám sát chặt chẽ việc mua sắm đầu tư, bảo quản và sử dụng TSCĐ. Phản ánh kịp thời giá trị hao mòn của TSCĐ trong giá trị sử dụng, tính phân bổ chính xác khấu hao và chi phí sản xuất kinh doanh, nhằm thu hồi lại giá trị của TSCĐ.

1.2 Mục đích, đối tượng, nội dung nghiên cứu chuyên đề

1.2.1 Mục đích nghiên cứu chuyên đề

Thông qua việc hạch toán tài sản cố định tìm hiểu đặc thù của TSCĐ nhằm quản lý chúng một cách khoa học, đồng thời giám sát chi phí sử dụng tài sản cố định và kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản cố định đúng chính sách, chế độ tài chính.

1.2.2 Đối tượng nghiên cứu của chuyên đề

- Chế độ, chính sách về quản lý TSCĐ.
- Các TSCĐ tại Công ty cổ phần than Cao Sơn.
- Tình hình quản lý, sử dụng TSCĐ tại các đơn vị sử dụng.
- Công tác hạch toán nghiệp vụ phát sinh liên quan TSCĐ tại Công ty

1.2.3 Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu lý luận về TSCĐ và công tác hạch toán TSCĐ.
- Tìm hiểu thực tế công tác hạch toán TSCĐ tại Công ty cổ phần than Cao Sơn.
- Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ tại Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV.

1.3 Những vấn đề cơ bản về Kế toán tài sản cố định trong Doanh nghiệp

1.3.1 Khái niệm và đặc điểm

1.3.1.1 Khái niệm.

TSCĐ là những tài liệu lao động có đủ tiêu chuẩn theo quy định để được xếp vào TSCĐ hữu hình hoặc vô hình

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 16 (IAS16) tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất, cung cấp hàng hoá dịch vụ, hoặc cho các mục đích hành chính và có thời gian sử dụng nhiều hơn một kỳ kế toán được gọi là TSCĐ.

1.3.1.2 Đặc điểm

Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh TSCĐ có đặc điểm là:

- Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và vẫn giữ được hình thái vật chất ban đầu đến khi hỏng phải loại bỏ.

- Giá trị TSCĐ bị hao mòn dần với những TSCĐ dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và giá trị của chúng được dịch chuyển dần dần, từng phần vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động khác: như hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, dự án, giá trị TSCĐ bị tiêu dùng dần trong quá trình sử dụng.

Đối với TSCĐ vô hình, khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì cũng bị hao mòn do tiến bộ khoa học kỹ thuật. Do những đặc điểm nêu trên đòi hỏi TSCĐ phải được quản lý chặt chẽ để sử dụng hiệu quả trên cả hai phương diện: hiện vật và giá trị.

Về hiện vật, cần phải kiểm tra chặt chẽ việc bảo quản, tình hình sử dụng TSCĐ ở doanh nghiệp, trên cơ sở đó có kế hoạch sử dụng hợp lý, sửa chữa, bảo quản kịp thời.

Về mặt giá trị, phải quản lý chặt chẽ tình hình hao mòn, việc thu hồi vốn đầu tư ban đầu để tái sản xuất TSCĐ đã thu hồi và có phương pháp đầu tư một cách kịp thời.

1.3.2. Vai trò của tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

TSCĐ là điều kiện hình thành và duy trì hoạt động của doanh nghiệp, không có một doanh nghiệp nào hoạt động sản xuất kinh doanh mà không có TSCĐ.

Trong các doanh nghiệp nhỏ, TSCĐ luôn luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản, từ 60 - 70% đối với mô hình nhỏ và 70 - 80% đối với mô hình lớn. Do đó TSCĐ là một trong những cơ sở, tiền đề để doanh nghiệp hoạch định chiến lược và xây dựng kế hoạch sản xuất và phát triển thị trường. TSCĐ trong các doanh nghiệp nhỏ là điều kiện để xác định quy mô của doanh nghiệp, xác định khả năng tận dụng lợi thế về quy mô, tăng khả năng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Phân loại, đánh giá tài sản cố định.

1.3.3.1. Phân loại tài sản cố định.

a. Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện vật chất kết hợp với tính chất đầu tư. Theo cách phân loại này, TSCĐ trong doanh nghiệp được phân thành: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

* TSCĐ hữu hình.

TSCĐ hữu hình là các tài liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất cụ thể, có giá trị lớn và có thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Một tài liệu lao động nếu thỏa mãn đồng thời cả 4 tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- Có thời gian sử dụng từ trên 1 năm trở nên.
- Có giá trị theo quy định hiện hành (từ 10 triệu đồng trở lên).

Thuộc loại tài sản này gồm có:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc: là TSCĐ của Doanh Nghiệp được hình thành sau quá trình thi công và xây dựng như nhà kho, xưởng sản xuất, cửa hàng... .
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: thiết bị sử dụng trong công tác hoạt động sản xuất kinh doanh như thiết bị điện tử, máy tính..
- + Máy móc, thiết bị : là tất cả máy móc thiết bị sử dụng trong sản xuất kinh doanh như máy móc thiết bị động lực, máy móc thiết bị công nghệ..
- + Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm.
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn như ô tô, máy kéo, tàu thuyền sử dụng vận chuyển và thiết bị truyền dẫn như đường ống dẫn nước, dẫn hơi, dẫn khí..
- + Tài sản cố định khác.

TSCĐ vô hình.

Là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể nhưng xác định được giá trị và phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Thuộc loại này gồm có:

- + Quyền sử dụng đất.
- + Phần mềm máy vi tính.
- + Quyền phát hành.
- + Giấy phép, giấy chuyển nhượng quyền.
- + Bản quyền, bằng sáng chế.
- + TSCĐ vô hình khác.
- + Nhãn hiệu hàng hoá.

TSCĐ thuê tài chính:

Là những TSCĐ mà Doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính và thỏa mãn các tiêu chuẩn của thuê tài chính TSCĐ.

Theo cách phân loại này cho biết kết cấu của từng loại TSCĐ theo đặc trưng kỹ thuật Công ty có những loại TSCĐ nào, tỷ trọng của từng loại của TSCĐ chiếm trong tổng nguyên giá TSCĐ là bao nhiêu? Điều này giúp cho Công ty quản lý và sử dụng TSCĐ một cách hợp lý, xác định cụ thể thời gian hữu ích của TSCĐ để từ đó có biện pháp trích khấu hao một cách hợp lý.

c. Phân loại TSCĐ theo nguồn hình thành.

Theo cách phân loại này, TSCĐ được phân thành các loại sau:

- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng vốn được cấp.
- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn vay.
- TSCĐ mua sắm, xây dựng bằng nguồn vốn tự bổ sung.
- TSCĐ liên doanh liên kết với đơn vị trong và ngoài nước.
- TSCĐ được viện trợ, biếu tặng.

Qua cách phân loại này ta biết được TSCĐ của Doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn nào để từ đó có kế hoạch đầu tư hợp lý trong việc mua sắm TSCĐ

d. Phân loại TSCĐ theo tình hình sử dụng và công dụng.

Theo cách phân loại này, TSCĐ được phân thành:

- TSCĐ đang dùng.
- TSCĐ chờ dùng.
- TSCĐ không cần dùng.
- TSCĐ chờ thanh lý.

Cách phân loại này cho thấy tình hình sử dụng TSCĐ thực tế của doanh nghiệp, từ đó có phương hướng cụ thể với việc sử dụng tài sản cho hiệu quả nhất.

1.3.3.2. Đánh giá tài sản cố định.

Đánh giá TSCĐ là việc xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ. Trong mọi trường hợp, TSCĐ phải được đánh giá theo nguyên giá và giá trị còn lại. Do vậy, việc ghi sổ phải đảm bảo phản ánh được tất cả 3 chỉ tiêu về giá trị của TSCĐ là: Nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

a. Đánh giá TSCĐ theo Nguyên giá

Nguyên giá của TSCĐ là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản đó và đưa vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

*** Nguyên giá TSCĐ hữu hình.**

- TSCĐ do mua sắm. Nguyên giá được xác định theo 2 trường hợp:

Nguyên giá TSCĐ mua sắm gồm giá mua thực tế phải trả (đã trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá được hưởng) và cộng với các khoản thuế không được hoàn lại (nếu có) cùng với các khoản phí tổn mới chi ra liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, thuế trước bạ, chi phí sửa chữa tân trang...) trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử..

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, phúc lợi, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

- TSCĐ do bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao: Nguyên giá là giá trị quyết toán của công trình xây dựng cùng với khoản chi phí khác có liên quan và thuế trước bạ (nếu có).

- TSCĐ do bên nhận thầu (Bên B) bàn giao: Nguyên giá là giá phải trả cho bên B cộng với các khoản phí tổn mới trước khi dùng (chạy thử, thuế trước bạ...) và trừ đi các khoản giảm giá (nếu có).

- TSCĐ hữu hình mua trả chậm.: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kỳ hạch toán.

- TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế cộng với chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình mua d-ới hình thức trao đổi: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua d-ới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc với một tài sản khác, được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

- TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến:

+ Nếu là đơn vị hạch toán độc lập: Nguyên giá bao gồm giá trị còn lại ghi sổ ở đơn vị cấp (hoặc giá trị thực tế của Hội đồng giao nhận) cộng với chi phí vận chuyển bốc dỡ, chạy thử (nếu có).

+ Nếu điều chuyển giữa đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: Nguyên giá, giá trị còn lại và số trích hao lũy kế được ghi theo sổ của đơn vị cấp. Các phí tổn mới trước khi dùng được phản ánh vào chi phí kinh doanh mà không tính vào nguyên giá.

- TSCĐ góp vốn liên doanh, nhận tặng thưởng, viện trợ, nhận lại vốn góp liên doanh: Nguyên giá tính theo giá trị đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận cùng với các phí tổn mới trước khi dùng (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ được xác định khi tăng TSCĐ và hầu như không thay đổi trong suốt quá trình TSCĐ tồn tại ở doanh nghiệp, chỉ thay đổi trong trường hợp:

- a) Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của nhà nước
- b) Xây lắp trang bị thêm cho TSCĐ
- c) Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng
- d) Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra.
- e) Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước
- f) Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ.

Khi thay đổi nguyên giá Doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và phải xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại, số khấu hao lũy kế để phản ánh kịp thời vào sổ sách

***Nguyên giá của TSCĐ vô hình**

Nguyên giá TSCĐ mua sắm gồm giá mua thực tế phải trả (đã trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá được hưởng) và cộng với các khoản thuế không được hoàn lại (nếu có) cùng với các khoản phí tổn mới chi ra liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, thuế trước bạ, chi phí sửa chữa tân trang...)

Trường hợp quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và được xác định là TSCĐ vô hình.

Các trường hợp còn lại hạch toán theo tài sản cố định hữu hình.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ vô hình bao gồm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí đào tạo nhân viên
- + Chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Doanh Nghiệp mới thành lập
- + Chi phí cho giai đoạn nghiên cứu
- + Chi phí chuyển dịch địa điểm

Được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

*** Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.**

Khi thuê dài hạn TSCĐ, bên thuê căn cứ vào các chứng cứ và các bên chứng từ liên quan do bên thuê chuyển đến để xác định nguyên giá tài sản cố định đi thuê. Nói cách khác, nguyên giá ghi sổ TSCĐ thuê dài hạn được căn cứ vào nguyên giá do bên thuê chuyển giao. Ngoài ra, bên thuê được tính vào nguyên giá TSCĐ đi thuê các chi phí phát sinh ban đầu trực tiếp liên quan đến đi thuê như các chi phí đàm phán, giao dịch...

b. Giá trị còn lại của tài sản cố định.

Trong quá trình sử dụng TSCĐ bị hao mòn và hỏng dần tạo ra giá trị hao mòn. Vậy trong quá trình sử dụng TSCĐ ngoài việc đánh giá TSCĐ theo nguyên giá cần phải xác định giá trị còn lại của TSCĐ.

Giá trị còn lại = Nguyên giá TSCĐ - Giá trị Hao mòn lũy kế của TSCĐ

Chỉ tiêu giá trị còn lại của TSCĐ cho phép doanh nghiệp xác định số vốn đầu tư chi trả thu hồi và thông qua đó để đánh giá thực trạng về TSCĐ của đơn vị, nhờ đó ra quyết định đầu tư bổ sung, sửa chữa, đổi mới TSCĐ.

1.3.4 Nguyên tắc kế toán TSCĐ**1.3.4.1 Kế toán chi tiết TSCĐ**

Để đảm bảo yêu cầu quản lý TSCĐ phải tổ chức kế toán chi tiết TSCĐ và thực hiện chi tiết TSCĐ ở bộ phận kế toán và đơn vị sử dụng.

*** Kế toán chi tiết TSCĐ tại nơi sử dụng và bảo quản.**

Việc theo dõi TSCĐ tại nơi sử dụng, bảo quản nhằm xác định và gắn trách nhiệm sử dụng và bảo quản tài sản với từng bộ phận góp phần nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng TSCĐ.

Tại nơi sử dụng, bảo quản (phòng, ban, phân xưởng, tổ đội sản xuất...) sử dụng "Sổ tài sản cố định theo đơn vị sử dụng" để theo dõi tình hình tăng, giảm TSCĐ do từng đơn vị quản lý và sử dụng. Mỗi đơn vị sử dụng phải mở một sổ kế toán riêng, trong đó ghi thứ tự thời gian phát sinh nghiệp vụ tăng, giảm TSCĐ.

*** Kế toán chi tiết TSCĐ ở bộ phận kế toán doanh nghiệp.**

Tại bộ phận kế toán doanh nghiệp, kế toán sử dụng "Thẻ tài sản cố định" và "Sổ tài sản cố định toàn doanh nghiệp" để theo dõi tình hình tăng giảm, hao mòn TSCĐ.

Khi có TSCĐ tăng lên doanh nghiệp phải thành lập ban nghiệm thu kiểm nhận TSCĐ. Ban này có nhiệm vụ nghiệm thu cùng với đại diện đơn vị giao TSCĐ lập "Biên bản giao nhận TSCĐ". Biên bản này lập cho từng đối tượng TSCĐ. Với những TSCĐ cùng loại, giao nhận cùng một lúc, do cùng một đơn vị chuyển giao thì có thể lập chung 1 biên bản. Từ đây phòng kế toán phải sao cho mỗi đối tượng 1 bản 1- u vào hồ sơ riêng. Hồ sơ chứng từ gồm: Biên bản giao nhận TSCĐ, các bản sao tài liệu kế toán, các hoá đơn giấy tờ vận chuyển bốc dỡ.

Căn cứ vào hồ sơ, phòng kế toán có thể hạch toán chi tiết TSCĐ theo mẫu thống nhất theo dõi trên thẻ TSCĐ và sổ chi tiết tăng giảm TSCĐ.

- **Thẻ TSCĐ:** do kế toán lập cho từng đối tượng ghi TSCĐ của doanh nghiệp. Thẻ được thiết kế thành các phần để phản ánh các chỉ tiêu giá trị TSCĐ: Nguyên giá, đánh giá lại, giá trị còn lại. Thẻ TSCĐ được lập 1 bản và do phòng kế toán theo dõi, phản ánh diễn biến phát sinh trong quá trình sử dụng.

Toàn bộ thẻ TSCĐ được bảo quản tập trung tại hòm thẻ, trong đó chia làm nhiều ngăn để xếp thẻ theo nhóm TSCĐ, chi tiết theo đơn vị sử dụng và số hiệu tài

sản. Mỗi 1 nhóm này được lập chung 1 phiếu hạch toán tăng giảm hàng tháng trong năm.

- Thẻ TSCĐ gồm 4 phần:

+ Thể hiện các vấn đề chung của TSCĐ đó (Năm sản xuất, n-ớc sản xuất, số hiệu, quy cách, bộ phận quản lý sử dụng, năm đ- a vào sử dụng, công suất thiết kế..)

+ Phản ánh nguyên giá TSCĐ từ khi TSCĐ xuất hiện ở doanh nghiệp, Giá trị hao mòn TSCĐ hàng năm và cộng dồn.

+ Kể các phụ tùng, dụng cụ kèm theo.

+ Phản ánh giảm TSCĐ trong đó ghi rõ lý do giảm và thời gian giảm

- **Sổ TSCĐ:** Được mở theo dõi tình hình tăng, giảm, khấu hao của các nhóm, các loại TSCĐ trong doanh nghiệp. Một sổ theo dõi chi tiết TSCĐ gồm các chỉ tiêu: Tên tài sản, đơn vị sử dụng, năm đăng ký trích khấu hao, nguyên giá TSCĐ, nguồn hình thành TSCĐ, Mức trích khấu hao ngày, tháng năm của TSCĐ.

Căn cứ để ghi vào thẻ TSCĐ, sổ TSCĐ là các chứng từ về tăng, giảm và các chứng từ gốc liên quan:

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn đã hoàn thành
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Các tài liệu kỹ thuật liên quan.

1.3.4.2 Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ

a) Tài khoản sử dụng

Tài khoản 211: Tài sản cố định hữu hình: dùng để phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm của TSCĐ hữu hình tại doanh nghiệp theo Nguyên giá (trừ TSCĐ thuê ngoài)

- Bên nợ: Các nghiệp vụ làm tăng TSCĐ hữu hình theo nguyên giá (do xây dựng cơ bản (XDCB) hoàn thành bàn giao, do mua sắm, do nhận góp vốn liên doanh, do đ- ợc cấp, biếu tặng, tài trợ, do đánh giá lại...)

- Bên có: Các nghiệp vụ làm giảm TSCĐ hữu hình theo nguyên giá (do thanh lý, nh- ợng bán, đem góp vốn liên doanh, do điều chuyển cho đơn vị khác...)

- Số d- bên nợ: Nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp

Tài Khoản 212 “ Tài sản cố định thuê tài chính”

- Bên nợ: NG TSCĐ thuê tài chính tăng lên

- Bên có: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính giảm do hoàn trả hoặc mua lại

- D- nợ: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính hiện có

Tài Khoản 213 ‘ Tài sản cố định vô hình’

- Bên nợ: Các nghiệp vụ làm tăng TSCĐ vô hình

- Bên có: Các nghiệp vụ làm giảm TSCĐ vô hình
- D- nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có.

Tài khoản 214 “ Hao mòn TSCĐ”: dùng để phản ánh giá trị hao mòn

- Bên nợ: phản ánh các TSCĐ làm giảm giá trị hao mòn (thanh lý, nh- ợng bán...)
- Bên có: Phản ánh các tài sản làm tăng giá trị hao mòn (trích khấu hao, đánh giá tăng...)

Ngoài các tài khoản cơ bản trên kế toán còn sử dụng các tài khoản liên quan khác.

b) Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ Hữu Hình

Kế toán biến động tăng TSCĐ hữu hình

Tr- ờng hợp 1: Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT(thuế VAT) theo ph- ơng pháp khấu trừ

Căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh các nghiệp vụ:

NV1: TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm bằng nguồn vốn chủ sở hữu, dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không phải thông qua quá trình lắp đặt)

-Bút toán 1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211: Nguyên giá TSCĐ

Nợ TK133 (1332): Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ

Có TK 111,112: Thanh toán ngay bằng tiền

Có TK 331: Mua chịu

- Bút toán 2: Kết chuyển nguồn vốn t- ơng ứng (kết chuyển phân nguyên giá)

+ Nếu TSCĐ đ- ợc đầu t- bằng quỹ chuyên dùng

Nợ TK 414: Nếu dùng quỹ đầu t- phát triển để đầu t-

Nợ TK 431 (4312): Nếu dùng quỹ phúc lợi

Nợ TK 441: Nếu dùng nguồn vốn XDCB để đầu t-

Có TK 411: TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Nếu TSCĐ đ- ợc đầu t- bằng nguồn vốn kinh doanh thì không phải ghi Bút toán kết chuyển nguồn vốn.

NV2: TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động phúc lợi công cộng(không phải thông qua quá trình lắp đặt)

Bút toán 1: ghi tăng nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211

Có TK 111,112,331...: Tổng giá thanh toán bao gồm cả VAT đầu vào

Bút toán 2: Kết chuyển nguồn vốn t- ơng ứng

Nợ TK 4312: Ghi giảm quỹ phúc lợi

Có TK 4313: Ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

NV3: TSCĐ tăng do mua sắm từ nguồn nhập khẩu

Bút toán 1: Phản ánh giá nhập khẩu TSCĐ theo tỉ giá giao dịch

Nợ TK 211: Giá nhập khẩu TSCĐ theo tỉ giá giao dịch

Nợ (Có) TK 635 (515): Lãi hoặc lãi +/- tỉ giá

Có TK 1112,1122: Giá nhập khẩu TSCĐ theo tỉ giá xuất ngoại tệ.

Bút toán 2: Phản ánh thuế nhập khẩu phải nộp vào Nguyên Giá TSCĐ (Giá tính thuế nhập khẩu là giá nhập khẩu)

Nợ TK 211

Có TK 333 (3333): Thuế nhập khẩu.

Bút toán 3: Phản ánh thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu phải nộp

Nợ TK 211

Có TK 3332.

Bút toán 3: Phản ánh thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 333 (33312)

NV4: TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm phải thông qua lắp đặt chạy thử trong thời gian dài

Bút toán 1: Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt chạy thử..

Nợ TK 241 (2411): Tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111,112,331,341:

Bút toán 2: Ghi tăng nguyên giá TSCĐ khi hoàn thành, nghiệm thu đ- a vào sử dụng

Nợ TK 211

Có TK 241 (2411)

Bút toán 3: Kết chuyển nguồn vốn giống nh- TSCĐ mua sắm bằng nguồn vốn chủ sở hữu

NV5: TSCĐ tăng do mua sắm theo phương thức trả góp

Bút toán 1: Phản ánh nguyên giá và lãi trả góp

Nợ TK 211: Nguyên Giá (Ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 242: Chi phí trả tr- ớc dài hạn(phân lãi trả chậm)

Có TK 331: Tổng giá thanh toán

Bút toán 2: Định kỳ:

+ Thanh toán tiền cho ng- ời bán (bao gồm cả gốc và lãi trả chậm)

Nợ TK 331

Có TK 112,12

+ Phân bổ lãi trả chậm, trả góp vào chi phí

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 242: Chi phí trả tr- ớc dài hạn

NV6: TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm theo hình thức trao đổi

- Tr- ờng hợp 1: Giá trị trao đổi bằng nhau (trao đổi với TSCĐ hữu hình t- ơng tự, không tạo doanh thu)

Khi nhận TSCĐ hữu hình đ- a vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 Nợ TK 211 : Nguyên Giá TSCĐ hữu hình nhận về,(ghi theo giá trị còn lại của tài sản đem đi trao đổi)

Nợ TK 214: Hao mòn lũy kế của tài sản đem đi

Có TK 211: Nguyên Giá của tài sản đem đi

- Trường hợp 2: Giá trị trao đổi không bằng nhau

Bút toán 1: Ghi giảm nguyên giá TSCĐ đem trao đổi

Nợ TK 811: Giá trị còn lại của tài sản đem trao đổi

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211: Giảm Nguyên giá tài sản đem trao đổi

Bút toán 2: Phản ánh thu nhập do trao đổi TSCĐ

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 711: Giá trao đổi theo thoả thuận

Có TK 33311: Thuế GTGT đầu ra (nếu có).

Bút toán 3: Ghi tăng TSCĐ hữu hình nhận về do trao đổi

Nợ TK 211: Nguyên Giá của tài sản nhận về (giá trao đổi)

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (nếu có)

Có TK 131: Tổng giá thanh toán

Bút toán 4:Phản ánh số tiền thu thêm do giá trị hợp lý của tài sản đem đi > giá trị hợp lý của tài sản nhận về

Nợ TK 111,112: Số tiền đã thu thêm

Có TK 131

Bút toán 5: Phản ánh số tiền trả thêm do giá trị hợp lý của tài sản đem đi < giá trị hợp lý của tài sản nhận về.

Nợ TK 131: Số tiền đã trả thêm

Có TK 111,112.

NV7: TSCĐ tăng do đánh giá lại TSCĐ hữu hình

Bút toán 1: Phân chênh lệch tăng nguyên giá

Nợ TK 211

Có TK 412

Bút toán 2: Phân chênh lệch giá trị hao mòn (nếu có)

Nợ TK 412

Có TK 214

NV8: TSCĐ hữu hình tăng do doanh nghiệp tự xây dựng

Bút toán 1:Tập hợp các chi phí phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản

Nợ TK 2412:

Nợ TK 133

Có TK 111,112,152,214,331,334...

Bút toán 2: Khi XDCB hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh, căn cứ vào quyết toán XDCB để duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211

Có TK 2412

Bút toán 3: Kết chuyển nguồn vốn giống như TSCĐ mua sắm bằng nguồn vốn chủ sở hữu

NV9: TSCĐ hữu hình tăng do nhận biếu tặng, nhận tài trợ

Bút toán 1: Phản ánh nguyên giá:

Nợ TK 211

Có TK 711: Thu nhập khác

Bút toán 2: Phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình đi ợc biếu tặng, đi ợc tài trợ

Nợ TK 211

Có TK 111, 112, 331

NV10: TSCĐ hữu hình tăng do đi ợc cấp vốn, đi ợc điều chuyển từ đơn vị khác đến

Nợ TK 211

Có TK 411

NV11: TSCĐ hữu hình tăng do phát hiện thừa qua kiểm kê (thực tế > sổ sách)

Bút toán 1: Bổ sung tăng nguyên giá

Nợ TK 211: Nguyên giá

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (nếu có)

Có TK 111, 331...

Bút toán 2: Bổ sung tăng giá trị hao mòn

Nợ TK 627, 641, 642 : tính bổ sung khấu hao đối với TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 4313, 466 : tính bổ sung khấu hao đối với TSCĐ dùng vào hoạt động phúc lợi, hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án

Có TK 214

Bút toán 3: Kết chuyển nguồn vốn tương ứng

Nếu thừa chi trả nguyên nhân, trong thời gian chờ xử lý, kế toán ghi

Nợ TK 211: Nguyên giá

Có TK 214: Giá trị hao mòn (nếu là TSCĐ đã qua sử dụng)

Có TK 338 (3381): Giá trị còn lại

Trường hợp 2: Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuế GTGT đầu vào của TSCĐ mua về không đi ợc khấu trừ (do TSCĐ dùng vào hoạt động sự nghiệp, hoạt động phúc lợi, chi trả trình, dự án, hoạt động SXKD mặt hàng không thuộc diện chịu thuế GTGT) thì Nguyên Giá của TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu vào. Vì vậy kế toán không còn sử dụng tài khoản 133.

Kế toán biến động giảm TSCĐ hữu hình

Trường hợp 1: Đối với Doanh Nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

NV1: TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán

Bút toán 1: Xóa sổ Nguyên Giá TSCĐ nhượng bán (căn cứ vào Biên Bản giao nhận TSCĐ)

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Nợ TK 811: Giá trị còn lại đưa vào chi phí khác

Có TK 211: Nguyên giá

Bút toán 2: Phản ánh doanh thu về nhượng bán (căn cứ vào hoá đơn)

Nợ TK 111,112,131...: Tổng giá thanh toán

Có TK 711 : Doanh thu nhượng bán chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 : Thuế GTGT đầu ra (nếu có).

Bút toán 3: Phản ánh các chi phí liên quan đến nhượng bán

Nợ TK 811: Tập hợp chi phí liên quan đến nhượng bán

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (nếu có)

Có TK liên quan: 111,112,331,152..

NV2: TSCĐ hữu hình giảm do thanh lý

Bút toán 1: Xóa sổ Nguyên Giá TSCĐ: Kế toán ghi tổng tự nhượng bán

Bút toán 2: Phản ánh số thu hồi về thanh lý

Nợ TK 111,112 : Thu bằng tiền

Nợ TK 152,153 : Phế liệu thu hồi nhập kho

Nợ TK 131,138 : Bán chịu

Có TK 711 : Thu nhập về thanh lý

Có TK 3331 : Thuế GTGT đầu ra (nếu có)

Bút toán 3: Tập hợp chi phí liên quan đến thanh lý (tự làm hoặc thuê ngoài)

Nợ TK 811: Tập hợp chi phí liên quan đến thanh lý

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (nếu có)

Có TK liên quan: 111,112,331,152..

NV3: TSCĐ hữu hình giảm do phát hiện thiếu qua kiểm kê (Trường hợp đối với TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý)

Bút toán 1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ bị thiếu chờ xử lý

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Nợ TK 138 (1381): Giá trị thiếu chờ xử lý (Giá trị còn lại)

Có TK 211: Nguyên giá

Bút toán 2: Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào biên bản, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,1388,334,811...

Có TK 138(1381)

NV4: TSCĐ hữu hình giảm do mang đi góp vốn

TSCĐ mang đi góp vốn, do không thuộc quyền sử dụng của Doanh nghiệp nữa, nên được coi như khấu hao hết giá trị 1 lần. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp được chấp thuận với giá trị còn lại trên sổ kế toán được hạch toán vào TK 811 hoặc TK 711, kế toán ghi:

Nợ TK 128: Giá trị vốn góp được chấp thuận (Góp ngắn hạn)

Nợ TK 222, 223, 228: Giá trị vốn góp được chấp thuận (Góp dài hạn)

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế (nếu có)

Nợ (Có) TK 811 (711): Chênh lệch đánh giá lại

Có TK 211: Nguyên giá

NV5: TSCĐ hữu hình giảm do trả lại vốn góp

Doanh nghiệp trả lại vốn góp khi hết hạn hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc khi các bên tham gia rút vốn về

Bút toán 1: Xoá sổ Nguyên giá TSCĐ đã trả cho bên tham gia góp vốn

Nợ TK 411: Giá trị còn lại

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Có TK 211: Nguyên giá

Bút toán 2: Thanh toán nốt số vốn góp còn lại do giá thỏa thuận của TSCĐ trao trả nhỏ hơn tổng số vốn đã góp của bên tham gia

Nợ TK 411: Chi tiết vốn góp

Có TK 111, 112: Trả lại bằng tiền

Có TK 711: Số phạt vi phạm hợp đồng trừ vào số vốn góp phải trả

Trường hợp 2: Đối với DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Đối với Doanh Nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì trong giá thanh lý, nhượng bán TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT đầu ra. Vì vậy trong kỳ kế toán không sử dụng TK 3331.

c) Kế toán tổng hợp tăng giảm TSCĐ vô hình

Kế toán biến động tăng TSCĐ vô hình

Hầu hết các nghiệp vụ làm tăng TSCĐ vô hình được hạch toán tương tự như tăng TSCĐ hữu hình. Ngoài ra:

NV1: TSCĐ vô hình tăng do được giao quyền sử dụng đất có thời hạn

Nợ TK 213

Có TK 411 (4111)

NV2: TSCĐ vô hình tăng do mua sắm là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 211: Nguyên Giá TSCĐ hữu hình (chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213: Nguyên Giá TSCĐ vô hình (chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 331...

Kế toán biến động giảm TSCĐ vô hình

Hầu hết các nghiệp vụ biến động giảm TSCĐ vô hình đ- ợc hạch toán t- ơng tự nh- giảm TSCĐ hữu hình. Ngoài ra:

NV1: Trong tr- ờng hợp TSCĐ vô hình đã khấu hao hết (Trích đủ khấu hao) thì phải xoá sổ TSCĐ vô hình theo bút toán:

Nợ TK 214 (2143)

Có TK 213

NV2: Khi xét thấy TSCĐ vô hình không thu đ- ợc lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tiếp theo hoặc xét thấy không đủ tiêu chuẩn, kế toán ghi giảm TSCĐ vô hình

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 623, 627, 641, 642: Giá trị còn lại nhỏ đ- ợc tính hết vào chi phí

Nợ TK 142.242: Giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần

Có TK 213: Nguyên giá.

e) Kế toán hao mòn và khấu hao tài sản cố định.**- Hao mòn (HM) và khấu hao (KH) TSCĐ.**

Trong quá trình sử dụng, do nhiều nguyên nhân khác nhau TSCĐ của doanh nghiệp bị hao mòn. Hao mòn TSCĐ là sự giảm dần về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do TSCĐ tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, do bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... TSCĐ bị hao mòn dưới hai hình thức:

- Hao mòn hữu hình: là sự giảm sút về giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do các TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh và do các nguyên nhân tự nhiên.

- Hao mòn vô hình: là sự giảm sút thuần túy về giá trị của TSCĐ do nguyên nhân tiến bộ khoa học kỹ thuật gây ra.

Đối với những TSCĐ đ- ợc sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phần giá trị hao mòn của chúng đ- ợc chuyển dịch vào giá trị của sản phẩm hàng hoá dịch vụ đ- ợc sáng tạo ra phần giá trị hao mòn đó đ- ợc gọi là giá trị khấu hao TSCĐ.

Nh- vậy, về bản chất, giá trị hao mòn TSCĐ chính là phần giá trị TSCĐ bị hao mòn và dịch chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khấu hao TSCĐ là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCĐ.

Mọi tài sản cố định hiện có của Doanh nghiệp có liên quan đến sản xuất, kinh doanh (gồm cả tài sản ch- a dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao đ- a vào chi phí theo quy định hiện hành.

+) Khấu hao đối với TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh đ- ợc hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

+) Khấu hao đối với TSCĐ ch- a dùng, không cần dùng hoặc đang chờ thanh lý đ- ợc hạch toán vào chi phí khác

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ đ- ợc thực hiện từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm

Doanh nghiệp không đ- ợc tính và trích khấu hao đối với những TSCĐ đã khấu hao hết nh- ng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Đối với những TSCĐ ch- a khấu hao hết nh- ng đã bị hỏng thì Doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân để quy trách nhiệm đền bù hoặc tính vào chi phí khác phần Giá trị còn lại

Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc dùng vào mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao mà chỉ tính hao mòn TSCĐ vào cuối năm.

Những TSCĐ không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao, bao gồm:

- TSCĐ thuộc dự trữ Nhà n- ớc giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.
- TSCĐ phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp nh- nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn.... đ- ợc đầu t- bằng quỹ phúc lợi.
- TSCĐ phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, Nhà n- ớc giao cho doanh nghiệp quản lý.
- TSCĐ khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Đối với TSCĐ vô hình, phải tùy thời gian phát huy hiệu quả để trích khấu hao tính từ khi TSCĐ đ- ợc đ- a vào sử dụng (Theo hợp đồng, cam kết, quyết định của cấp có thẩm quyền). Riêng đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất xác định đ- ợc thời hạn sử dụng. Nếu không xác định đ- ợc thì không trích khấu hao

Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi vốn.

- Ph- ơng pháp tính khấu hao

Ph- ơng pháp khấu hao đ- ờng thẳng

Theo ph- ơng pháp này, số khấu hao hàng năm không đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ

$$\boxed{\begin{matrix} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao bình} \\ \text{quần năm} \end{matrix}} = \frac{\boxed{\text{Nguyên giá TSCĐ}}}{\boxed{\begin{matrix} \text{Thời gian sử dụng} \\ \text{(năm)} \end{matrix}}}$$

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh

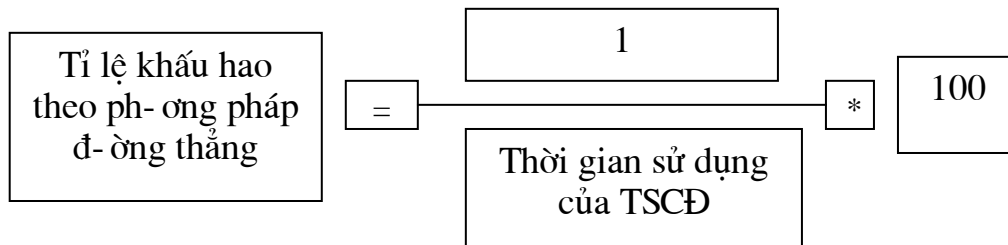
Theo phương pháp này số khấu hao hàng năm giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} * \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Tỷ lệ khấu hao nhanh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} * \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng:

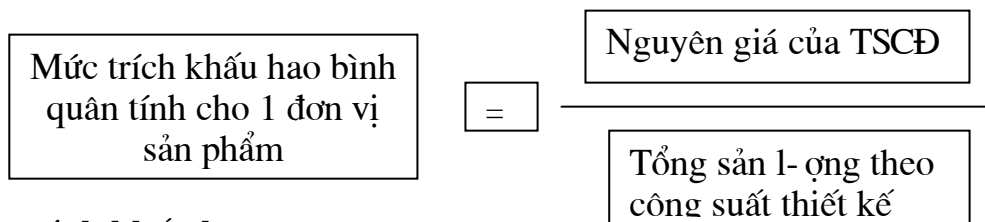


- Hệ số điều chỉnh được xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ

Thời gian sử dụng của TSCĐ	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (t ≤ 4 năm)	1,5
Trên 4 đến 6 năm (4 năm < t ≤ 6 năm)	2,0
Trên 6 năm (t > 6 năm)	2,5

Phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm

$$\text{Mức trích khấu hao tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế trong tháng}}{\text{Tổng sản lượng theo công suất thiết kế}} * \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 đơn vị sản phẩm}$$



Thời gian tính khấu hao

Thời gian tính khấu hao phụ thuộc vào thời gian sử dụng của TSCĐ. Có nhiều cách xác định thời gian sử dụng của TSCĐ

- Với TSCĐ hữu hình còn mới, khung thời gian sử dụng TSCĐ trong phụ lục 1, kèm theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12 /2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Với TSCĐ đã qua sử dụng:

$$\begin{aligned} \text{Thời gian sử dụng} & \quad \text{Giá trị hợp lý của} & & \text{Giá bán của TSCĐ hữu hình} \\ \text{của TSCĐ hữu hình} & \quad \text{TSCĐ hữu hình} & * & \text{mới cùng loại hoặc t-ong} \\ & & & \text{đ-ong trên thị tr-ong} \\ & \quad \text{Giá bán của TSCĐ hữu hình} & & \\ & \quad \text{mới cùng loại hoặc t-ong} & & \\ & \quad \text{đ-ong trên thị tr-ong} & & \end{aligned}$$

Khấu hao trích trong tháng liên quan tới nhiều đối tượng sử dụng do vậy, cần cứ phản ánh vào từng đối tượng chịu chi phí khấu hao TSCĐ, kế toán lập "Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ".

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ: Dùng để phản ánh số khấu hao TSCĐ phải trích và phân bổ số khấu hao đó cho các đối tượng sử dụng TSCĐ hàng tháng.

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ chia thành các cột dọc và cột ngang
 + Cột dọc: phản ánh số khấu hao phải tính cho từng đối tượng sử dụng TSCĐ (nh- bộ phận sản xuất- TK 623,627, cho bộ phận bán hàng- TK 641, cho bộ phận quản lý doanh nghiệp- TK 642...)

+ Cột ngang: phản ánh số khấu hao tính trong tháng tr-ớc, số khấu hao tăng, giảm và số khấu hao phải tính trong tháng này.

Cách lập: - Dòng khấu hao đã tính tháng tr-ớc lấy từ bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng tr-ớc.

- Các dòng số khấu hao TSCĐ tăng, giảm tháng này đ-ợc phản ánh chi tiết cho từng TSCĐ có liên quan đến số tăng giảm khấu hao TSCĐ theo chế độ quy định hiện hành về khấu hao TSCĐ

- Dòng số khấu hao phải tính tháng này đ-ợc tính bằng (=) số khấu hao tính tháng tr-ớc cộng (+) với số khấu hao tăng, trừ (-) số khấu hao giảm trong tháng

Ph-ong pháp hạch toán khấu hao TSCĐ

- NV1: Định kỳ (tháng, quý, năm) căn cứ vào bảng tính và phân bổ khấu hao, kế toán tiến hành trích khấu hao đ- a vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 623 (6234): Khấu hao máy thi công (Doanh Nghiệp xây lắp)

Nợ TK 627 (6274): Khấu hao TSCĐ phục vụ phân x-ong

Nợ TK 641 (6414): Khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng

Nợ TK 642 (6424): Khấu hao TSCĐ phục vụ Quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241 (2412): Khấu hao TSCĐ phục vụ Xây dựng cơ bản

Nợ TK 811 : Khấu hao TSCĐ ch- a dùng, chờ thanh lý

Có TK 214: Số khấu hao TSCĐ phải trích kỳ này.

- NV2: Phản ánh số vốn khấu hao phải nộp hoặc đã nộp cho đơn vị cấp trên

Nợ TK 411

Có TK 111,112,336: Số khấu hao phải nộp hoặc đã nộp cấp trên.

- **NV3:** Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định giá trị hao mòn của TSCĐ không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh (như TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, phúc lợi)

Nợ TK 431: Hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi

Nợ TK 466: Hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án

Có TK 214: Số hao mòn TSCĐ năm nay

e) Kế toán sửa chữa TSCĐ

Sửa chữa thường xuyên TSCĐ: Là việc sửa chữa vặt, mang tính duy tu bảo dưỡng thường xuyên TSCĐ. Do khối lượng công việc sửa chữa không nhiều, vì vậy chi phí sửa chữa phát sinh được tính thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Nợ TK 627,641,642..

Nợ TK 133 : Thuế GTGT đầu vào (Nếu thuê ngoài)

Có TK 111,112...

Sửa chữa lớn TSCĐ: là việc cải tạo thay thế những bộ phận TSCĐ bị hỏng trong quá trình sử dụng hoặc xây lắp, trang bị bổ sung thêm một số bộ phận của TSCĐ. Do khối lượng công việc sửa chữa nhiều nên chi phí sửa chữa thường khá cao, thời gian sửa chữa thường kéo dài

+) Trường hợp doanh nghiệp tự làm

NV1: Tập hợp chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình

Nợ TK 241 (2413)

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111,112 152...

NV2: Khi công việc sửa chữa, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng sau - Nếu thoả mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo quy định về chi phí phát sinh ghi nhận ban đầu:

Nợ TK 211

Có TK 241 (2413).

- Nếu không thoả mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo quy định về chi phí phát sinh ghi nhận ban đầu:

Nợ TK 335 : Trường hợp đã trích trước chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 623,627,641,642: Giá trị sửa chữa nhỏ tính vào chi phí trong kỳ

Nợ TK 142: Giá trị Sửa chữa lớn nhỏ phải phân bổ dần trong 1 năm

Nợ TK 242 : Giá trị Sửa chữa lớn lớn phải phân bổ trên 1 năm

Có TK 241 (2413) : Kết chuyển chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ

+) Trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài

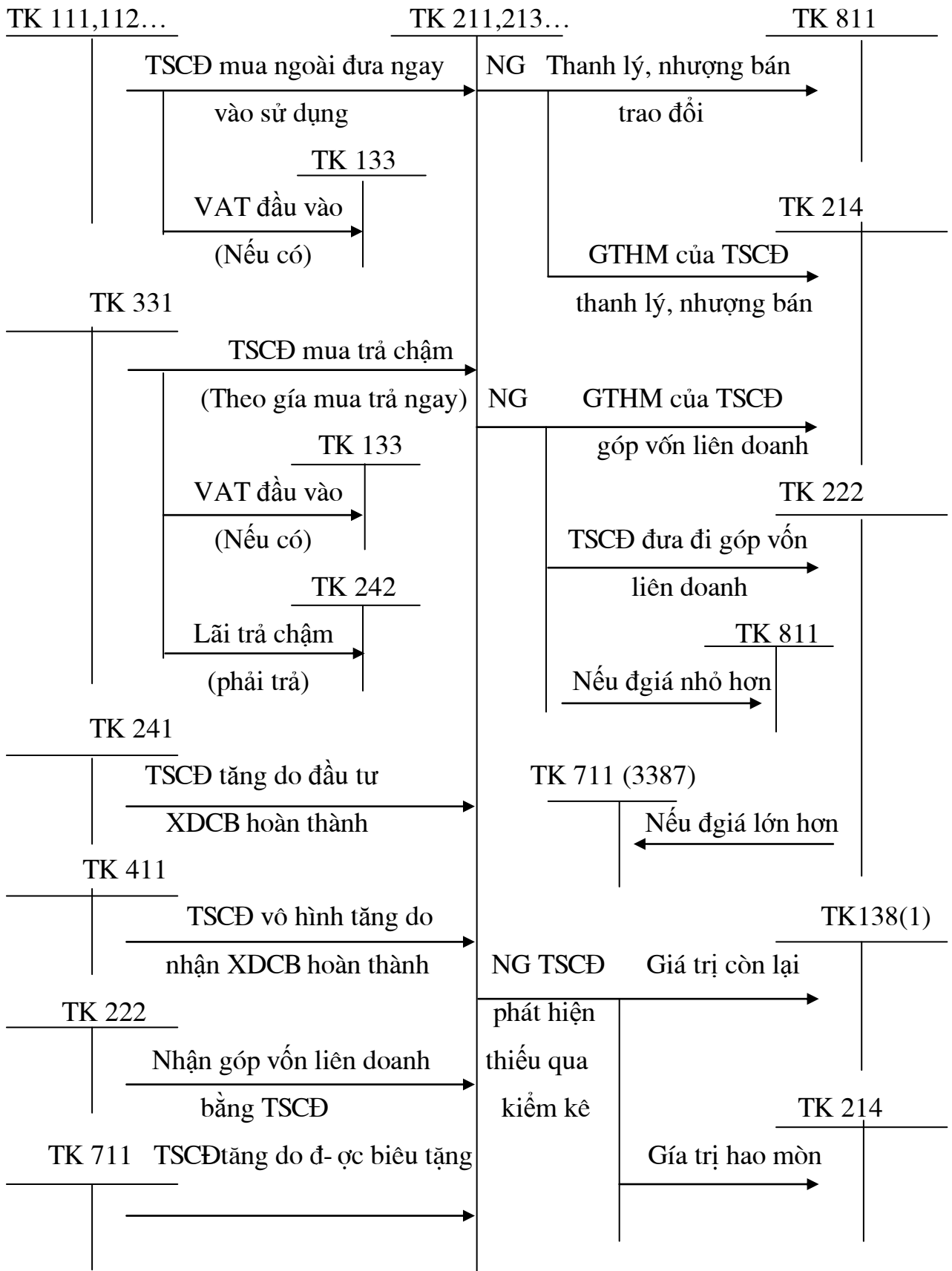
- Khi nhận khối lượng sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, căn cứ vào biên bản nghiệm thu, hoá đơn và các chứng từ liên quan:

Nợ TK 241 (2413)

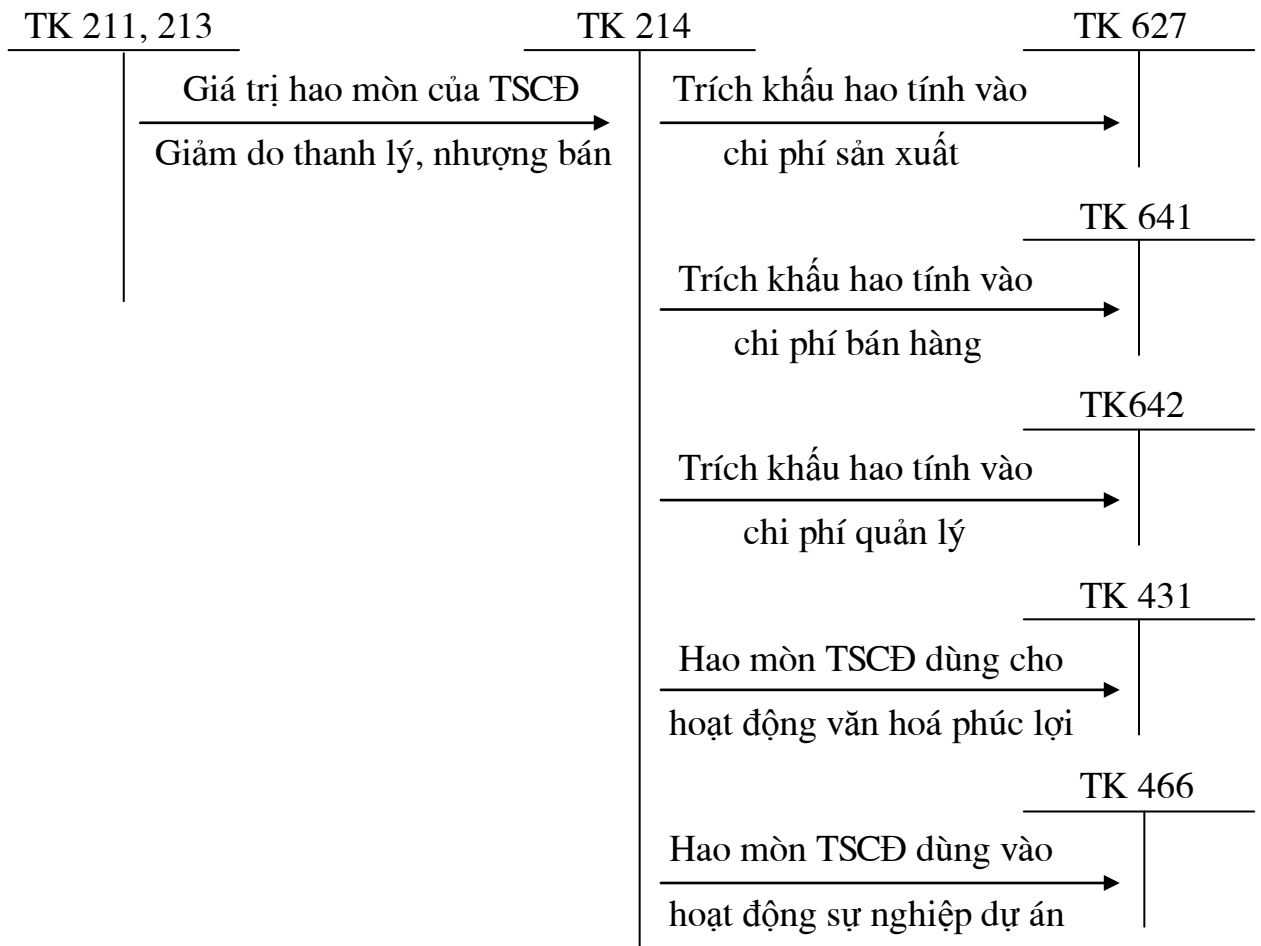
Có TK 133 (1332)

Có TK 331

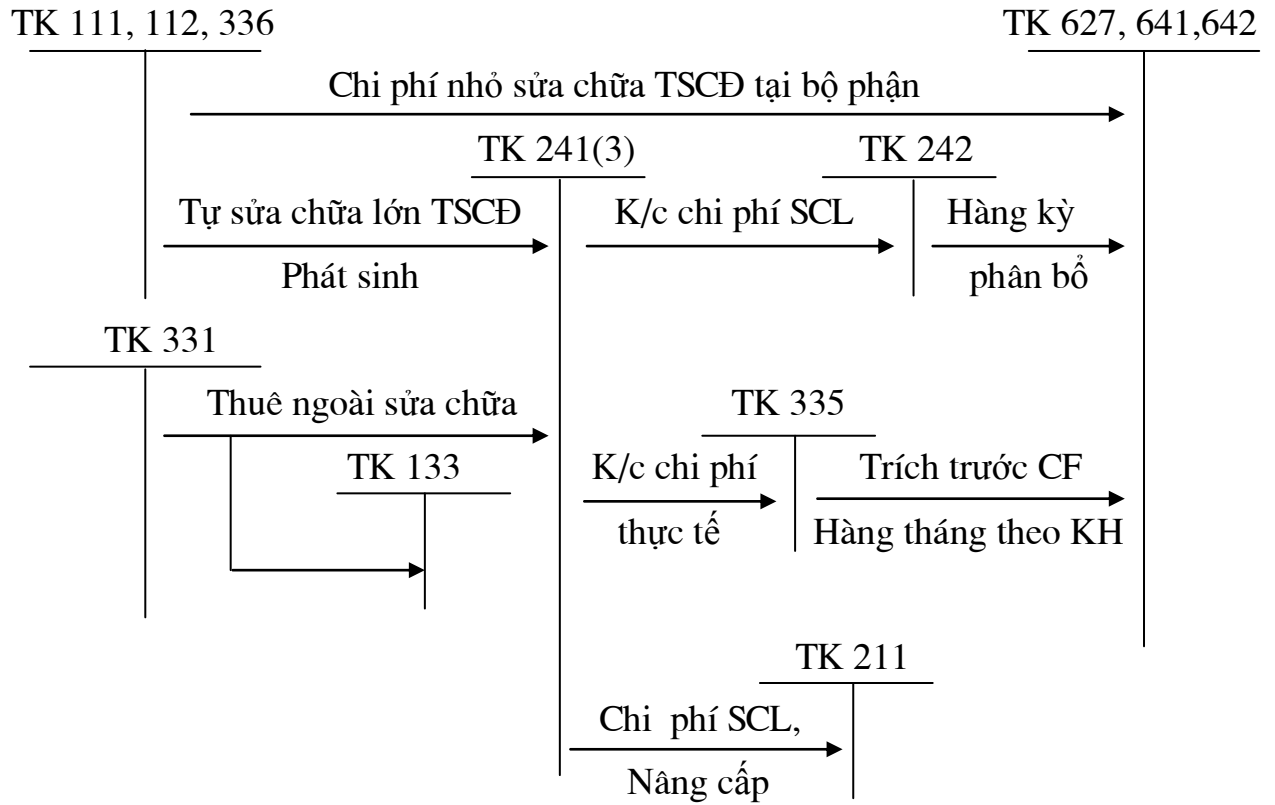
SƠ ĐỒ 01: SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH, VÔ HÌNH



SƠ ĐỒ 02: HẠCH TOÁN KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ



SƠ ĐỒ 03: SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN KẾ TOÁN SỬA CHỮA TSCĐ



CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN –TKV

2.1 Tổng quan về công ty cổ phần than cao sơn

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	: Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV
<i>Tên giao dịch Tiếng Anh</i>	: Cao Sơn Coal Company
<i>Giấy đăng ký kinh doanh số</i>	: 2203000748 ngày 02 tháng 01 năm 2007
<i>Mã số thuế</i>	: 5700101098
<i>Địa chỉ</i>	: Phường Cẩm Sơn, Thị xã Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
<i>Điện thoại</i>	: 0333.862.210
<i>Fax</i>	: 0333.863.945
<i>Vốn điều lệ</i>	: 100.000.000.000đ
<i>Trong đó</i>	: Vốn nhà n-ớc 51.000.000.000đ

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV là một mỏ than khai thác lộ thiên lớn của Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam. Trước đây, Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV trực thuộc Công ty Than Cẩm Phả. Công ty được thành lập ngày 06 tháng 06 năm 1974 theo QĐ số 927/LCQLKT1 ngày 16 tháng 5 năm 1974 của Bộ trưởng Bộ Điện và Than.

Từ tháng 5 năm 1996, Mỏ than Cao Sơn được tách ra khỏi Công ty than Cẩm Phả, trở thành một đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty than Việt Nam theo nghị định số 27 CP ngày 6 tháng 5 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 05 tháng 10 năm 2001, Mỏ than Cao Sơn chính thức được đổi tên thành Công ty than Cao Sơn, là Doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty than Việt Nam, theo Quyết định số 405/ QĐ - HĐQT Than Việt Nam.

Ngày 1/1/2006 Công ty Than Cao Sơn được cổ phần hoá và đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV theo quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 8/8/2006 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn-Thị xã Cẩm Phả-Tỉnh Quảng Ninh

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo sáng suốt của Ban Giám đốc Công ty, sự đoàn kết nhất trí nội bộ và cố gắng vươn lên của toàn bộ công nhân viên trong Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, trong những năm qua, Công ty đã thu được những kết quả quan trọng trong sản xuất kinh doanh với lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, đóng góp đầy đủ vào ngân sách Nhà nước, đảm bảo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

* Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần Than Cao Sơn là Doanh nghiệp khai thác than lộ thiên, lĩnh vực kinh doanh là khai thác, chế biến và tiêu thụ than.

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến kinh doanh than và các loại khoáng sản khác
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng.
- Chế tạo sửa chữa gia công các thiết bị mỏ, ph- ơng tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí.
- Sản xuất các mặt hàng bằng cao su.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
- Quản lý khai thác cảng và bến thủy nội địa
- Vận tải đ- ờng thủy, đ- ờng bộ, đ- ờng sắt
- Trồng rừng và khai thác gỗ; nuôi trồng thủy sản
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, vật t- hàng hoá
- Kinh doanh ,du lịch khách sạn, nhà hàng, ăn uống.

Biểu số 01

Một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm 2006-2007-2008

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1	Tổng vốn kinh doanh	Đồng	518 502 861 862	763 084 012 400	1 109 661 160 093
	Vốn chủ sở hữu	Đồng	97 432 652 710	112 273 108 523	138 196 906 714
2	Doanh thu thực hiện	Đồng	941 960 431 907	1 380 523 567 732	1 961 523 327 328
3	Tổng chi phí	Đồng	911 411 478 455	1 347 213 252 299	1 902 933 992 417
4	Than tiêu thụ	Tấn	2 473 846	2 720 000	3 014 003
5	Lợi nhuận tr- ớc thuế	Đồng	30 548 953 452	33 310 315 433	58 589 334 911
6	Số lao động bình quân	Ng- ời	3 469	3 541	3 574
7	Tổng quỹ l- ơng	Đồng	146 762 653 812	187 903 783 663	223 434 000 000
8	Thu nhập bình quân	Đồng	3 710 393	4 422 098	5 209 709

(Nguồn: Trích Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp 3 năm 2006,2007,2008)

Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.

- Khâu khoan: Là khâu đầu của quá trình công nghệ khai thác. Tùy theo hộ chiếu khoan nổ và chiều cao tầng dùng cho từng loại máy xúc mà các lỗ khoan có chiều sâu và khoảng cách các hàng, các lỗ khoan khác nhau.

- Khâu nổ mìn: Công ty dùng các loại vật liệu nổ để bắn mìn làm tơi đất đá. Thuốc nổ ANFO th- ờng và chịu n- ớc là hai loại thuốc nổ chủ yếu đ- ợc sử dụng để phá đá trong công ty.

- Khâu bốc xúc đất đá: Dùng các loại máy xúc phối hợp cùng với các ph- ơng tiện vận tải ô tô chở đất đá ra bãi thải. Còn than đ- ợc xúc lên ô tô vận chuyển ra cảng mỏ

hoặc chuyển đến máng ga để rót lên ph-ong tiện vận tải đ-ờng sắt đi đến Công ty tuyển than Cửa Ông.

- Khâu xúc than: Dùng các loại máy xúc than khai thác ở vỉa và than tận thu ở các trụ vỉa chính.

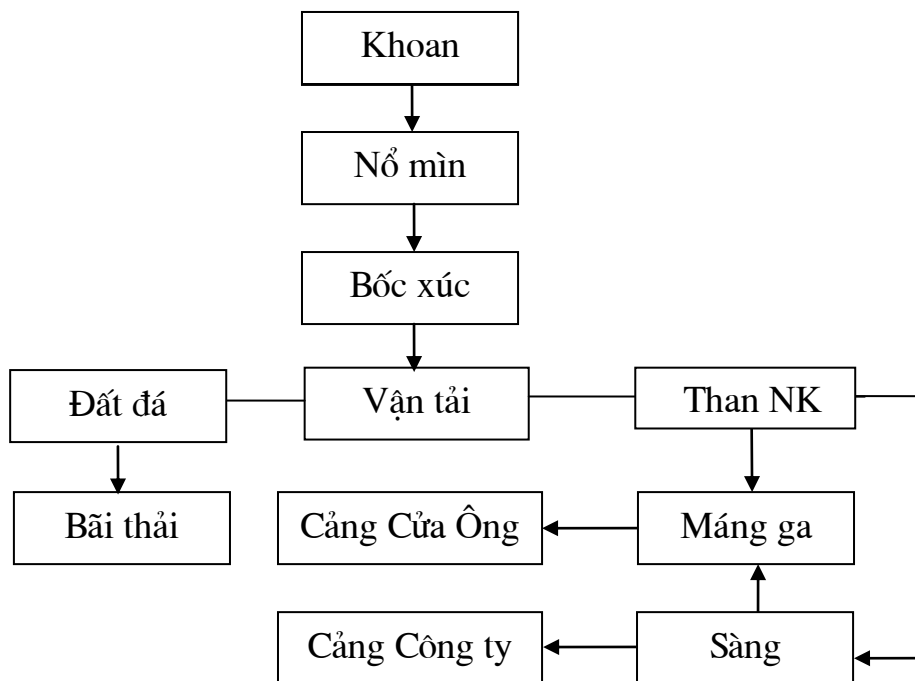
- Khâu vận tải: Dùng các loại xe có Ben tự đổ để chuyên chở các loại than và đất đá.

- Khâu sàng than: Sử dụng hệ thống sàng rung, sàng xoắn t-ong đối diện đại bao gồm 3 hệ thống đặt ở 3 khu vực với nhiệm vụ của khâu sàng là phân loại theo các chủng loại than khác nhau phù hợp với nhu cầu tiêu thụ.

- Khâu bốc rót than:

* Rót than qua máng ga: Dùng ph-ong tiện vận tải xe ô tô đổ than trực tiếp vào các ô máng rót xuống tàu, kéo đi tiêu thụ tại tuyển than Cửa Ông.

* Rót than tại Cảng: Dùng ph-ong tiện vận tải xe ô tô chở than từ khai tr-ờng xuống đổ vào bãi sau đó dùng xe gạt, gạt than qua máng rót xuống ph-ong tiện tàu thủy giao cho khách hàng nh- các hộ giấy, điện, đạ, xi măng...



Sơ đồ 04 : Quy trình công nghệ sản xuất công ty cổ phần than Cao Sơn

2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần than Cao Sơn

Theo quyết định số 77 TVN/MCS - TCĐT ngày 06/01/1997, bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV đ-ợc tổ chức theo kiểu **Trực tuyến chức năng** nhằm tăng c-ờng các mối liên hệ để giải quyết công việc một cách nhanh chóng và có hiệu quả. Theo cơ cấu này, bên cạnh các đ-ờng trực tuyến, còn có các

bộ phận tham mưu có chức năng hỗ trợ điều hành, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do tính chất đặc trưng của Doanh nghiệp là khai thác khoáng sản, khối lượng công việc trong năm cần thực hiện lớn, mức độ hoàn thành công việc đòi hỏi công tác quản lý hiệu quả. Hiện nay, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV đang thực hiện quản lý chia theo 3 cấp quản lý: Cấp Công ty, cấp công trường phân xưởng, cấp tổ sản xuất.

Bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Than Cao Sơn được thành lập như sau: Đứng đầu là Hội Đồng Quản Trị: Thuộc Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam, tiếp theo là :

* **Ban giám đốc:** Do Hội Đồng Quản Trị của Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản bổ nhiệm:

Giám đốc công ty: là người điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo kế hoạch được giao và chịu mọi trách nhiệm về quá trình sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước.

* **Phó giám đốc sản xuất:** Giúp giám đốc điều hành và chỉ huy các phòng ban sau:

- Phòng điều khiển sản xuất: Điều hành các đơn vị sản xuất
- Phòng KCS: Quản lý chất lượng than, chịu trách nhiệm kiểm soát toàn bộ chất lượng than bán ra ngoài thị trường và các phương án pha trộn chất lượng than.
- Đội thống kê: Theo dõi và cập nhật toàn bộ thông tin về mọi mặt của hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trong kỳ.

* **Phó Giám đốc kỹ thuật:** Giúp giám đốc điều hành hoạt động của các phòng ban sau:

- Phòng Kỹ thuật khai thác: Vạch kế hoạch kỹ thuật sản xuất, lập bản đồ kế hoạch khai thác tháng, quý, năm và các phương án phòng chống mưa bão, công tác môi trường.

- Phòng Trắc địa - Địa chất: Quản lý trữ lượng than, vỉa than, ranh giới Công ty và đo đạc khối lượng các loại sản phẩm.

- Phòng Xây dựng cơ bản: Phụ trách lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản và các công trình xây dựng trong Công ty.

- Phòng Bảo vệ - Quân sự: Thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ tài sản, an ninh trật tự, ranh giới Công ty và phụ trách công tác quân sự, phòng cháy chữa cháy.

- Phòng Y tế: Theo dõi, khám chữa bệnh cho công nhân viên chức của Công ty.

- Phân xưởng Đời sống: Chuẩn bị bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại cho công nhân viên của Công ty.

- Phân x- ởng Môi tr- ởng và Xây dựng: Giải quyết các công việc liên quan đến công tác môi tr- ởng và xây dựng các công trình phục vụ SXKD của Công ty.

* **Phó Giám đốc Cơ điện-Vận tải:** thay mặt Giám đốc chỉ đạo hoạt động của các phòng ban sau:

- Phòng Cơ điện: Phụ trách toàn bộ các thiết bị khai thác nh- : Máy khoan, máy xúc, cần cẩu, trạm điện, hệ thống đ- ởng dây cáp điện, phụ trách công tác phát triển tin học, mạng nội bộ Công ty, của Tập đoàn và các hệ thống thiết bị khác.

- Phòng Kỹ thuật vận tải: Phụ trách toàn bộ các loại ô tô và xe gạt của Công ty về kỹ thuật vận hành cũng nh- sửa chữa.

- Phòng Đầu t- thiết bị: Chuyên tổ chức các hội nghị đấu thầu, lập kế hoạch và tổ chức mua sắm các loại thiết bị mới.

* **Kế toán tr- ởng :** là ng- ời thay mặt Giám đốc điều hành hoạt động của các phòng ban chức năng sau:

- Phòng kế toán tài chính: Quản lý tài chính trong Công ty.

- Phòng Lao động tiền l- ơng: Thực hiện công tác quản lý tiền l- ơng và các chế độ chính sách của ng- ời lao động.

- Phòng Kế hoạch và Giá thành sản phẩm : Thực hiện công tác lập kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm của Công ty và phụ trách công tác tiêu thụ sản phẩm than và quản lý khoán chi phí, quản lý và theo dõi toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh trong Công ty.

- Phòng Vật t- : Chịu trách nhiệm cung ứng vật t- kỹ thuật cho Công ty d- ới sự chỉ đạo của cấp trên.

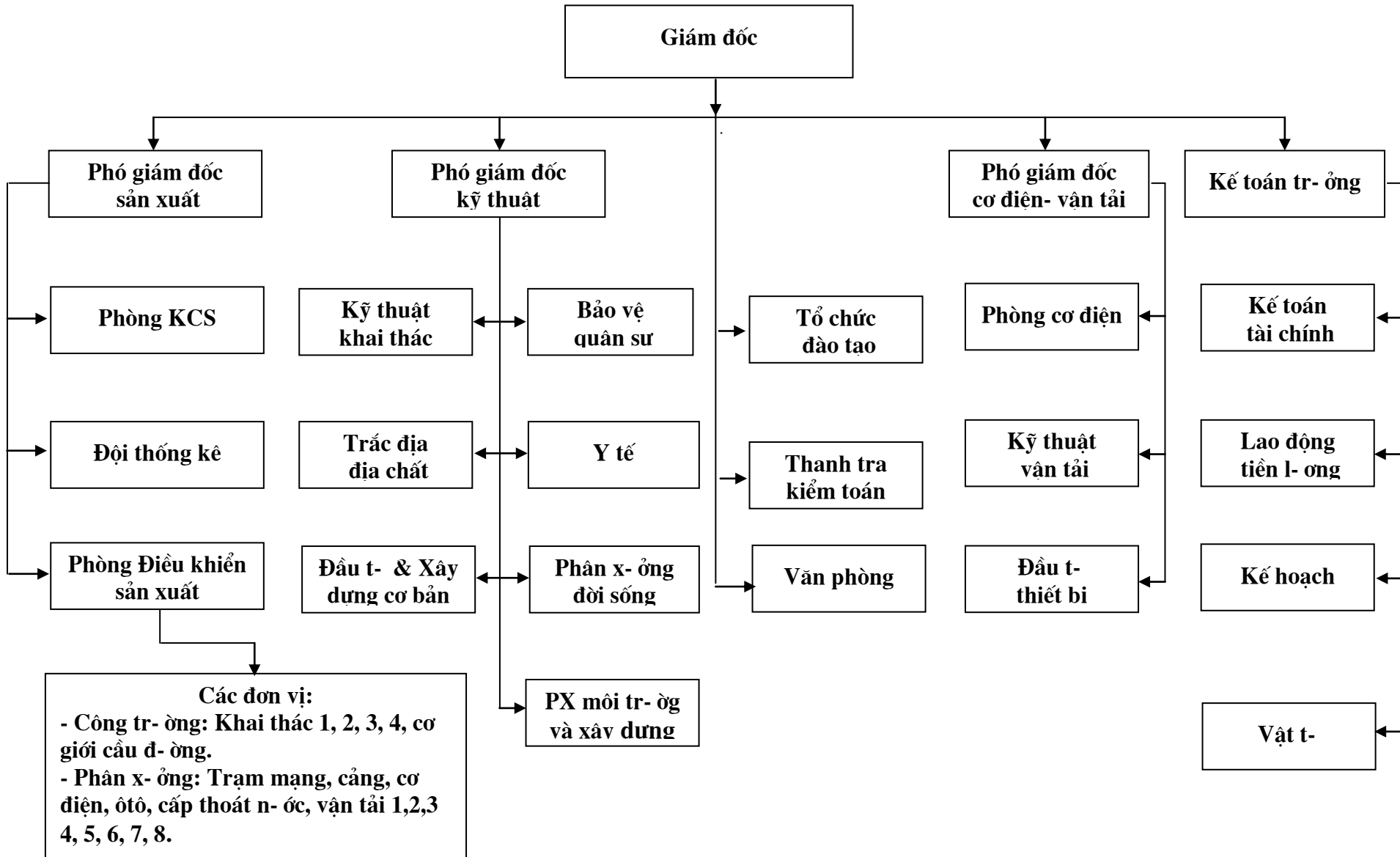
Ngoài ra còn có các Phòng, Ban khác phụ trách về một số lĩnh vực khác nhau trong Công ty nh- :

- Phòng Tổ chức đào tạo: Thực hiện công tác tổ chức cán bộ, bố trí đơn vị sản xuất một cách khoa học và phụ trách công tác đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật...

- Phòng Thanh tra kiểm toán: Thanh tra, kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời xử lý các đơn th- khiếu tố và làm công tác kiểm toán nội bộ.

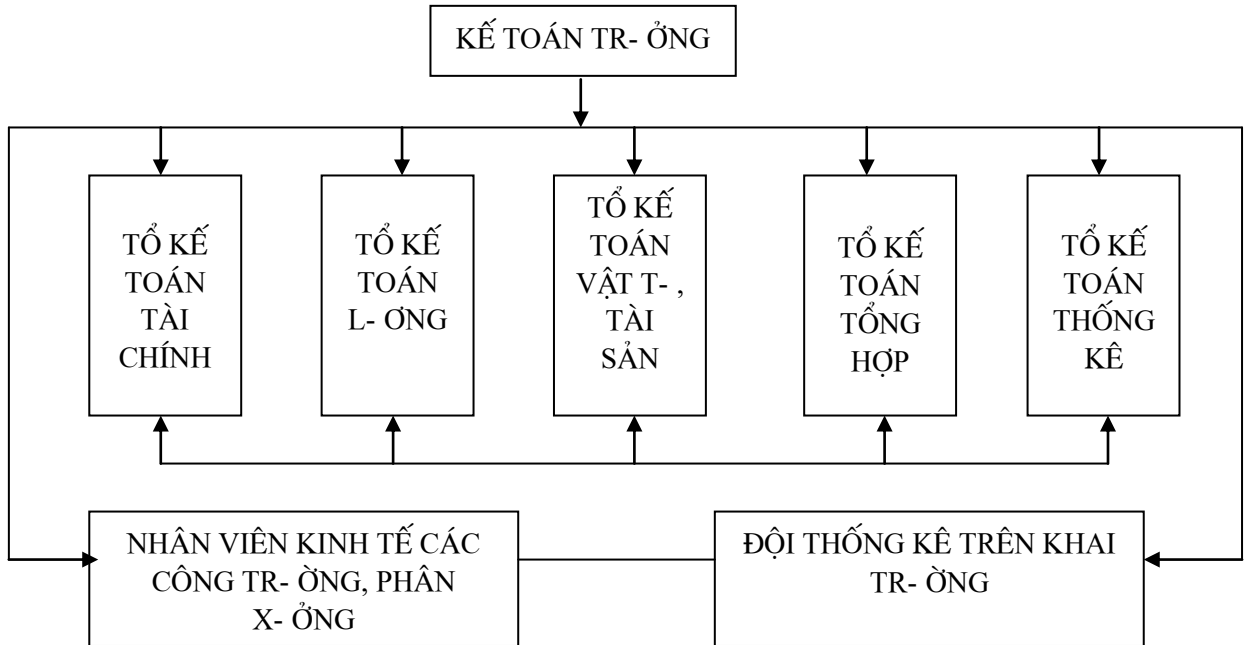
- Văn phòng Công ty: Thực hiện đối nội, đối ngoại, quản lý công tác văn th- l- u trữ, công tác thi đua khen th- ởng, tuyên truyền và công tác văn hoá

SƠ ĐỒ 05: CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN



2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần than Cao Sơn

Công ty cổ phần than Cao Sơn áp dụng hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung. Theo hình thức kế toán này, Công ty chỉ tổ chức một bộ máy kế toán trung tâm còn ở các đơn vị trực thuộc đều không có tổ chức kế toán riêng.



Sơ đồ 06: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán Công ty cổ phần than Cao Sơn

+ *Kế toán tr- ởng* là ng- ời chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác kế toán tài chính của Công ty. Là ng- ời giúp việc cho Giám đốc về công tác chuyên môn, phổ biến chỉ đạo công tác chuyên môn cho bộ phận kế toán, chịu trách nhiệm tr- ớc Giám đốc, cấp trên và cơ quan chức năng của Nhà n- ớc về tình hình thực hiện công tác kế toán - tài chính, là ng- ời kiểm tra tình hình hạch toán, huy động vốn.

+ *Tổ kế toán tài chính (05 ng- ời)*: Có nhiệm vụ theo dõi và kế toán vốn bằng tiền, tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn Ngân hàng, theo dõi và thanh toán tạm ứng cho cá nhân đơn vị trong Công ty. Theo dõi cấp phát các loại vé ăn, vé đi xe ô tô và các khoản công nợ phải thu, phải trả với khách hàng. Lập kế hoạch chi tiêu tài sản phục vụ nhu cầu sản xuất. Lập các báo cáo tài chính theo quy định, theo dõi và hạch toán doanh thu bán hàng.

+ *Tổ kế toán tiền l- ơng (04 ng- ời)*: Tổ chức tập hợp theo dõi, tính toán các khoản tiền l- ơng, tiền th- ờng, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội... Hàng kỳ cấp phát tiền l- ơng, tiền th- ờng và các khoản có tính chất l- ơng.

+ *Tổ kế toán vật t- tài sản (05 ng- ời)*: Có nhiệm vụ theo dõi hạch toán nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, tình hình biến động tăng giảm tài sản cố định các loại, đồng thời tiến hành theo dõi và quyết toán công tác sửa chữa lớn tài sản trong toàn Công ty.

+ *Tổ kế toán tổng hợp (03 ng-ời)*: Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lập báo cáo tài chính theo quy định của Công ty và theo chế độ báo cáo kế toán. Xác định kết quả kinh doanh và hình thức thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

+ *Tổ kế toán thống kê (04 ng-ời)*: Tập hợp theo dõi báo cáo thống kê qua đội thống kê tại khai trường. Lập và phân tích các báo cáo năng suất thiết bị cung cấp thông tin số liệu công tác điều hành và tổ chức sản xuất.

2.1.4 Đặc điểm hình thức sổ kế toán tại công ty

Để phù hợp với quy mô cũng như điều kiện thực tế của Công Ty. Hiện nay Công ty cổ phần than Cao Sơn áp dụng hình thức "**Nhật ký chứng từ**". Các chính sách áp dụng chủ yếu là:

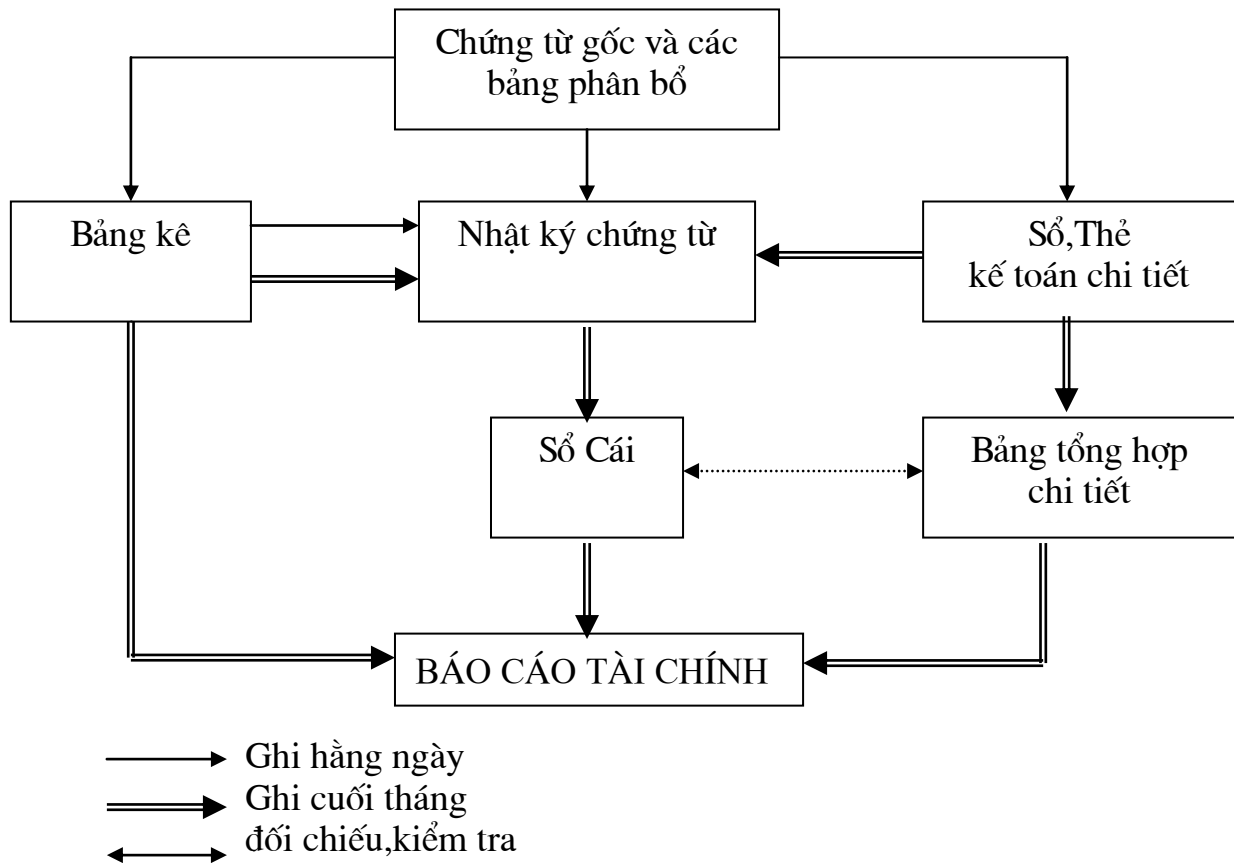
**Hệ thống tài khoản* mà công ty cổ phần than Cao Sơn đang áp dụng là hệ thống tài khoản chế độ kế toán nhà nước ban hành. Các quy định đó là:

- Niên độ kế toán là 1 năm từ 01/01 đến 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng là Đồng Việt Nam (VNĐ)
- Công ty cổ phần than Cao Sơn đang áp dụng hình thức “ Nhật ký chứng từ

Nhật ký chứng từ do kế toán lập trên cơ sở chứng từ gốc cùng loại, có cùng một nội dung kinh tế. Nhật ký chứng từ là sổ kế toán tổng hợp dùng để phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Kế toán lấy số liệu ghi Bên Có của các tài khoản kế toán làm tiêu thức phân loại các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh.

Một Nhật ký chứng từ có thể mở cho một tài khoản hoặc nhiều tài khoản có một nội dung kinh tế giống nhau. Nhật ký chứng từ được đánh số liệu liên tục trong từng ngày, từng tháng hoặc cả năm và có chứng từ gốc đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán, khi ghi vào nhật ký chứng từ thì ghi chép theo quan hệ đối ứng tài khoản (tài khoản cấp 1). Vì vậy, tổng số cộng cuối tháng ở nhật ký chứng từ chính là số liệu để ghi vào sổ cái. Cơ sở để ghi chép Nhật ký chứng từ là những chứng từ gốc, số liệu của sổ kế toán chi tiết, các Bảng kê và Bảng phân bổ. Nhật ký chứng từ phải mở từng tháng một, hết mỗi tháng phải khoá sổ Nhật ký chứng từ cũ và mở Nhật ký chứng từ cho tháng sau, và chuyển số dư tháng trước sang.

Hàng ngày, từ chứng từ gốc phát sinh sau kiểm tra phân loại ghi trực tiếp vào Nhật ký chứng từ có liên quan. Một số chứng từ có liên quan đến: Phải trả công nhân viên, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ thì ghi vào các Bảng phân bổ liên quan. Cuối tháng tổng cộng số liệu ghi 1 lần vào Nhật ký chứng từ. Các chứng từ cần lập Bảng kê thì ghi vào Bảng kê hàng ngày, ghi trực tiếp vào Nhật ký chứng từ



Sơ đồ 07: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ.

2.2 Tình hình trang bị, quản lý TSCĐ tại Công ty cổ phần than Cao Sơn năm 2008.

2.2.1 Tình hình biến động tăng, giảm và hao mòn TSCĐ tại Công ty cổ phần than Cao Sơn năm 2008.

Tính đến ngày 31/12/2008 tổng TSCĐ của Công ty cổ phần than Cao Sơn có tổng nguyên giá là 1 405 857 431 269 đồng. Số TSCĐ tăng trong năm có tổng nguyên giá là 299 797 238 305 đồng. TSCĐ giảm trong năm có tổng nguyên giá là 215,504,219 đồng.

Tổng số giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ của Công ty đến ngày 31/12/2008 là 711 638 742 211 đồng. Trong đó, tăng trong kỳ là 130 222 698 809 đồng và giảm trong kỳ là 68 933 404 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm là 551 227 042 060 đồng cuối kỳ là 694 218 689 058 đồng.

Biểu số 02:

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ
NĂM 2008**

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH				TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH	CHIA THEO LOẠI HÌNH TSCĐ			
		NGÂN SÁCH (CPNN)	CỔ ĐÔNG (CPPT)	VỐN VAY	VỐN KHÁC		TỔNG SÔ	TSCĐ HỮU HÌNH	TSCĐ VÔ HÌNH	TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH
Nguyên giá TSCĐ										
Số đầu kỳ	1,106,275,697,183	135,523,291,470	147,509,583,820	715,073,549,680	2,471,085,494	105,698,186,719	1,106,275,697,183	1,000,530,410,464	47,100,000	105,698,186,719
Tăng trong kỳ	299,797,238,305	26,733,387,845	13,695,725,115	256,762,083,442	2,606,041,903		299,797,238,305	299,797,238,305		
Giảm trong kỳ	215,504,219		68,933,404	146,570,815			215,504,219	215,504,219		
Số cuối kỳ	1,405,857,431,269	162,256,679,315	161,136,375,531	971,689,062,307	5,077,127,397	105,698,186,719	1,405,857,431,269	1,300,112,144,550	47,100,000	105,698,186,719
Hao mòn TSCĐ										
Số đầu kỳ	555,048,655,123	93,274,809,082	113,070,101,095	317,626,555,352	434,017,018	30,643,172,576	555,048,655,123	524,405,482,547		30,643,172,576
Tăng trong kỳ	156,659,020,492	17,989,386,500	15,033,162,073	96,696,789,192	515,136,044	26,424,546,683	156,659,020,492	130,222,698,809	11,775,000	26,424,546,683
Giảm trong kỳ	68,933,404		68,933,404				68,933,404	68,933,404		
Số cuối kỳ	711,638,742,211	111,264,195,582	128,034,329,764	414,323,344,544	949,153,062	57,067,719,259	711,638,742,211	654,559,247,952	11,775,000	57,067,719,259
GTCL của TSCĐ										
Tại ngày đầu năm	551,227,042,060	42,248,482,388	34,439,482,725	397,446,994,328	2,037,068,476	75,055,014,143	551,227,042,060	476,124,927,917	47,100,000	75,055,014,143
Tại ngày cuối năm	694,218,689,058	50,992,483,733	33,102,045,767	557,365,717,763	4,127,974,335	48,630,467,460	694,218,689,058	645,552,896,598	35,325,000	48,630,467,460

Qua Bảng trên ta thấy cho thấy: Tình hình tăng, giảm TSCĐ của Công ty cổ phần Than Cao Sơn năm 2008 có những biến động. TSCĐ tăng là do TSCĐ hữu hình tăng mà ở hầu hết các nhóm tăng là do mua sắm mới và phục hồi nâng cấp thiết bị. Chứng tỏ Công ty đang trong quá trình đổi mới thiết bị, ph-ong tiện sản xuất, ph-ong tiện vận tải, nhà cửa.... nhằm t-ong xứng với năng lực sản xuất và đáp ứng đ-ợc đòi hỏi của nền kinh tế thị tr-ờng, để cho sản phẩm than có sức cạnh tranh cao trên thị tr-ờng trong n-ớc và quốc tế, cải thiện dần dần trang thiết bị lạc hậu hầu hết đã hết khấu hao, tiến tới đổi mới dây chuyền công nghệ khoa học hiện đại trong t-ong lai.

2.2.2. Công tác quản lý TSCĐ tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn.

Phân cấp quản lý: TSCĐ toàn Công ty đ-ợc quản lý chung từ Ban giám đốc, các phòng ban chức năng. TSCĐ tùy theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ đ-ợc giao của từng bộ phận (*Công tr-ờng, phân x-ởng bộ phận quản lý, đoàn thể*) TSCĐ đ-ợc giao cụ thể đến từng đơn vị sử dụng. Thủ tr-ờng đơn vị (*công tr-ờng, phân x-ởng, phòng ban*) giao quyền và trách nhiệm tới từng tổ, từng cá nhân trực tiếp quản lý và bảo quản phục vụ tốt cho sản xuất.

- Khi xảy ra tổn thất TSCĐ (*h- hỏng, mất mát, giảm giá trị tài sản, tổn thất vật t-, tiền vốn, làm giảm giá trị vô hình*), các đơn vị trình Công ty, xác định mức tổn thất và tiến hành lập ph-ong án xử lý.

TSCĐ tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân: thì ng-ời gây ra tổn thất phải bồi th-ờng theo quy định của Pháp luật. Mức bồi th-ờng vật chất quy định trong Bộ luật lao động về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất...

+ Mức thiệt hại < 100 triệu đồng: do Giám đốc Công ty quyết định xử lý.

+ Mức thiệt hại từ 100 - 500 triệu đồng: do Tập đoàn xử lý.

+ Mức thiệt hại > 500 triệu đồng: Hội đồng quản trị Tập đoàn xử lý.

Tr-ờng hợp tổn thất do thiên tai địch họa mà Công ty không thể khắc phục Công ty tiến hành báo cáo lên cấp trên. Xây dựng ph-ong án xử lý tổn thất, báo cáo lên Hội đồng quản trị trình các cơ quan tài chính. Cơ quan tài chính quyết định xử lý hoặc báo cáo với Thủ t-ớng Chính phủ.

2.3 Kế toán Tài Sản Cố Định Hữu Hình tại công ty

2.3.1 Phân loại Tài Sản Cố Định hữu hình tại Công ty

a) Phân loại theo hình thái biểu hiện kết hợp với đặc trưng kỹ thuật và kết cấu

TT	Tên tài sản	Nguyên giá	Tỉ trọng	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa vật kiến trúc	70 657 826 940	5,4 %	30 430 001 181
2	Máy móc thiết bị công tác	378 486 432 680	29,1 %	122 940 973 773
3	Phương tiện vận tải	836 645 065 057	64,4 %	487 406 540 516
4	Dụng cụ quản lý	3 188 603 318	0,2 %	1 764 134 457
5	Thiết bị động lực	11 134 216 555	0,9 %	3 011 246 671
	Cộng :	1 300 112 144 550	100 %	645 552 896 598

Theo cách phân loại này, cho biết kết cấu của từng loại TSCĐ theo đặc trưng kỹ thuật Công ty có những loại TSCĐ nào, tỷ trọng từng loại TSCĐ trong tổng nguyên giá TSCĐ là bao nhiêu, từ đó căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty để có phương hướng đầu tư kinh doanh phù hợp với đặc thù khai thác của Công ty. Việc thường xuyên quan tâm đến hiện trạng kỹ thuật của TSCĐ giúp cho công ty đánh giá chất lượng, tình trạng của TSCĐ hiện có trong công ty. Điều này giúp Công ty quản lý và sử dụng TSCĐ một cách hợp lý, xác định cụ thể thời gian và hữu ích của TSCĐ, từ đó có biện pháp trích khấu hao một cách hợp lý.

b) Phân loại Theo quyền sở hữu (Nguồn hình thành)

Qua cách phân loại này, cho thấy TSCĐ của Công ty được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau nhưng chủ yếu là vốn vay, chiếm tỷ trọng 74,74%, vốn tự bổ sung chiếm 12,4% tổng nguồn vốn.

TT	Chia theo nguồn vốn	Nguyên giá (đồng)	Tỷ trọng(%)
1	Vốn ngân sách	162 256 679 315	12,48
2	Vốn cổ đông	161 136 375 531	12,4
3	Vốn vay	971 689 062 307	74,74
4	Vốn khác	5 030 027 397	0,38
Tổng cộng		1 300 112 144 550	100,00

Theo cách phân loại này giúp cho công ty có biện pháp mở rộng khai thác các nguồn vốn, kiểm tra theo dõi tình hình thanh toán, chi trả các khoản vay đúng hạn, mặt khác giúp cho kế toán biết được nguồn hình thành của tổng TSCĐ để hạch toán khấu hao được chính xác.

c) Phân loại Theo tình trạng sử dụng

TT	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại
I	TSCĐ hữu hình	1 300 112 144 550	645 552 896 598
1	TSCĐ đang dùng	1 275 280 052 326	645 552 896 598
2	TSCĐ hết khấu hao đang dùng	59 925 482 743	
3	TSCĐ chờ thanh lý	24 832 092 224	

2.3.2 Đánh giá TSCĐ hữu hình

Tại công ty cổ phần than cao sơn năm 2008 TSCĐ tăng chủ yếu là do các tr- ờng hợp:

- Do mua sắm
- Do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao
- a) Đánh giá TSCĐ theo nguyên giá
 - Đánh giá TSCĐ tăng do mua sắm: (mua mới và mua cũ) bao gồm giá mua theo hoá đơn,lãi vay cho đầu t- TSCĐ khi ch- a đ- a vào sử dụng,các chi phí vận chuyển,chi phí lắp đặt chạy thử,thuế và lệ phí tr- ớc bạ nếu có

Ví Du 1: Ngày 01/8/2008 Công ty mua 1 máy in siêu tốc RICOH FT 7000 cấp cho Văn phòng. Giá mua là 55.000.000 đồng.

Chi phí vận chuyển là 150.000 đồng.

Thuế VAT 5% đã thanh toán bằng tiền mặt.

Tài sản này đ- ợc đầu t- bằng quỹ đầu t- phát triển

Kế toán xác định đ- ợc:

Nguyên giá TSCĐ = 55 000 000 + 150 000 = 55 150 000 đồng.

Ví Du 2: Ngày 05/8/2008 công ty mua 1 máy phô tô XEROX 455 cấp cho văn phòng. Giá mua là: 96 000 000. Chi phí vận chuyển là 200 000 đã thanh toán bằng tiền mặt. Kế toán xác định:

Nguyên giá TSCĐ = 96 000 000 + 200 000 = 96 200 000đ

- Đối với TSCĐ tăng do đầu t- xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao và đ- a vào sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ = Giá quyết toán công trình đ- ợc duyệt bàn giao.

Ví Du 3: Ngày 25/8/2008 Công ty hoàn thành công trình xây dựng khu nhà 2 tầng điều hành sản xuất (ĐHSX) với tổng giá quyết toán công trình là: 681 508 533 đồng. Tài sản trên đ- ợc hình thành từ nguồn vốn vay.

Kế toán xác định đ- ợc nguyên giá TSCĐ là 681 508 533 đồng.

b) Đánh giá TSCĐ theo giá trị còn lại

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá TSCĐ - Giá trị hao mòn lũy kế

2.3.3 Tài khoản sử dụng:

- TK 211. Tài Khoản này có các Tài khoản chi tiết:
 - TK 2111- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - TK 2112- Máy móc, thiết bị

- TK 2113- Ph- ơng tiện vận tải, truyền dẫn
- TK 2114- Thiết bị quản lý
- TK 2118- TSCĐ khác
- TK 214,241,111,112,331,627,...
- Sổ theo dõi: Nhật ký chứng từ số 9,số 7,Sổ cái TK 211,214, Sổ chi tiết TSCĐ,Bảng tổng hợp tình hình tăng giảm TSCĐ,Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

2.3.4 Kế toán tổng hợp tăng ,giảm TSCĐ hữu hình

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần đầu t- thêm máy móc thiết bị mới cũng nh- giảm bớt những TSCĐ đã không còn hiệu quả Các số liệu về tình hình tăng, giảm TSCĐ tại Công ty Cổ phần than Cao Sơn - TKV trong 3 năm 2006- 2008 đ- ợc tập hợp trong bảng sau:

Biểu số 03:

Tình hình tăng,giảm TSCĐ hữu hình năm 2006-2007- 2008

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
NG đầu năm	740 919 452 819	839 598 873 843	1 000 530 410 464
Tăng trong năm	192 542 980 879	245 527 672 091	299 797 238 305
Giảm trong năm	93 863 559 855	84 596 135 470	215 504 219
D- cuối năm	839 598 873 843	1 000 530 410 464	1 300 112 144 550

Ta thấy nguyên giá TSCĐ đều tăng qua các năm.Điều đó chứng tỏ công ty đã th- ờng xuyên mua sắm và đổi mới trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

2.3.4.1 Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ hữu hình

Tr- ờng hợp tăng TSCĐ do mua sắm

- Các chứng từ sử dụng
 - Hợp đồng mua bán
 - Hoá đơn mua hàng
 - Biên bản giao nhận của Công ty
 - Phiếu chi
 - Thẻ tài sản
 - Biên bản kiểm nhập

- Quá trình luân chuyển chứng từ

Bộ phận có nhu cầu mua làm tờ trình đề nghị mua sắm cho đơn vị mình,nói rõ mục đích sử dụng,ph- ơng pháp sản xuất kinh doanh khai thác tài sản đó.Theo nhu cầu thực tế lãnh đạo công ty phê duyệt chủ tr- ơng và nguồn vốn đầu t- .

Nếu phải lắp đặt ,chạy thử...Các chi phí sẽ được tập hợp trên TK 2411- Mua sắm TSCĐ.Sau đó kết chuyển sang TK 211.Nếu TSCĐ đ- ợc mua sắm bằng các quỹ của DN thì phải kết chuyển nguồn vốn.

Ví Du: Ngày 05/8/2008 công ty mua 1 máy phô tô XEROX 455 cấp cho văn phòng. Giá mua là 96 000 000. Chi phí vận chuyển là 200 000đ đã thanh toán bằng tiền mặt. Tài sản này đ-ợc đầu t- bằng quỹ đầu t- phát triển

Biểu số 04:

Tập đoàn CN- Than khoáng sản Việt Nam Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN Độc lập- Tự Do – Hạnh phúc
 Số: 4890 / HĐ-KH Cẩm phả, ngày 5 tháng 8 năm 2008

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Căn cứ quyết định số: 4234/ QĐ- XDCB ngày 30/10/2008 của Công ty cổ phần than Cao Sơn ” V/v mua máy phô tô phục vụ quản lý”.

Căn cứ nhu cầu của Văn phòng giám đốc.

Chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty cổ phần Than Cao Sơn
 Cẩm Sơn- Cẩm Phả - Quảng Ninh
 Tel:3863074, Fax: 3863945
 TK:tại ngân hàng Công th- ơng CPPhả
 MST: 5700101098-1
 Ông: Nguyễn Xuân Lập Giám đốc
 Đại diện ký

Bên B: Công ty TNHH Việt Pháp
 Cẩm tây- Cẩm Phả - Quảng Ninh
 Tel:3872354, Fax: 3862713
 TK:tại ngân hàng Công th- ơng CPPhả
 MST: 570030069-1
 Ông: Nguyễn Anh Tuấn Giám đốc
 Đại diện ký

Hai bên nhất trí ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau:

Điều 1: Bên B bán hàng cho bên A:

T	Tên hàng	ĐV	Đơn giá	Số l- ợng	Thành tiền
T		T			
1	Máy phô tô XEROX	Cái	96 000 000	01	96 000 000

(Chín m- ời sáu triệu đồng chẵn)

*Giá trên ch- a bao gồm thuế VAT và tiền vận chuyển.

Điều 2: Kiểm tra hàng hoá

Điều 3: Giao hàng

Điều 4: Thanh toán

Điều 5: Bảo hành

Điều 6: Điều khoản khác

Biểu số 05

Hoá Đơn GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao cho khách hàng Ngày 05 tháng 8 năm 2008			Mẫu số 01 GTKT-3LL PC/2008B 0034367		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Việt Pháp Địa chỉ: 125 Trần Phú - Cẩm Tây - Cẩm Phả Điện thoại: 033.3716546MS:05004359					
Họ tên người mua hàng: Công ty cổ phần Than Cao Sơn Tên đơn vị: Địa chỉ: Cẩm Sơn- Cẩm Phả - Quảng Ninh Hình thức thanh toán: Tiền mặt.....MS 5700101098-1					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Máy PHÔ TÔ	Chiếc	01	96 000 000	96 000 000
	XEROX				
Tiền vận chuyển					200 000
Cộng tiền hàng					96 200 000
Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT:					4 800 000
Tổng cộng tiền thanh toán:					100 800 000
Số tiền viết bằng chữ: (Một trăm triệu tám trăm ngàn đồng chẵn)					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ tr- ởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên)	

Biểu số 06

Tập đoàn CN than – khoáng sản Việt Nam
 Công ty cổ phần than Cao Sơn
 Địa chỉ: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Mẫu số 01 – TSCĐ
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ/BTC
 Ngày 20 tháng 3 năm 2006
 Của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngày 05/8/2008

Số: 125

Nợ: 211

Có: 111

Căn cứ quyết định số 125 ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Giám đốc công ty về việc bàn giao TSCĐ.

Ban giao nhận TSCĐ:

- Ông: Vũ Trọng - Trưởng phòng Vật tư - Công ty CP Than Cao Sơn (Đại diện bên nhận)
- Ông: Nguyễn Hải Anh - Trưởng phòng KD Công ty thương mại (Đại diện bên giao)
- Ông: Phạm Quốc Trấn - Phó Phòng Cơ điện Công ty cổ phần Than Cao Sơn

Địa điểm giao nhận TSCĐ: Công ty cổ phần Than Cao Sơn

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

Tên, ký Mã hiệu quy cách Cấp hạng TSCĐ	SH TS CĐ	N- ớc sản xuất	Năm sản xuất	Năm đ- a vào sử dụng	Công suất điện tích thiết kế	Tính nguyên giá TSCĐ				Tỷ lệ ha m òn	Tài liệu kỹ thuật Kèm theo
						Giá mua	C- ớc phí chạy thử	C- ớc phí vận chuyển	Nguyên giá		
Máy phô tô		Nhật	2007	2008		96.000.000		200.000	96.200.000		
XEROX											

Đại diện bên giao

Đại diện bên nhận

Biểu số 07:

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN
Cẩm Sơn- Cẩm Phả- Quảng Ninh

Mẫu số: 02-TT
Theo QĐ số: 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

PHIẾU CHI

Ngày 05 tháng 8 năm 2008

Quyển số: 6

Số: 132

Nợ: 211

Có: 111

Họ, tên người nhận tiền: Hoàng Đức Minh

Địa chỉ: 125 Trần Phú Cẩm Tây, Cẩm Phả, Quảng Ninh.

Lý do chi: Thanh toán tiền mua máy phôi cho công ty TNHH Việt pháp

Số tiền : 96.200.000 đồng

Viết bằng chữ: (Chín mươi sáu triệu hai trăm ngàn đồng chẵn)

Kèm theo: 02 Chứng từ gốc

Thủ trưởng Đơn	Kế toán trưởng	Người lập biểu	Thủ quỹ	Người nhận tiền
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

+ Tỉ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý).....

+ Số tiền quy đổi.....

Căn cứ vào Hoá đơn, Phiếu chi và biên bản bàn giao, kế toán ghi số:

Nợ TK 211 : 96 200 000 đồng

Có TK 1332 : 4 800 000 đồng

Có TK 111 : 101 100 000 đồng

Từ định khoản trên kế toán ghi vào nhật ký chứng từ số 1

Biểu số 08

Công ty cổ phần than Cao sơn-TKV
 Phường Cẩm Sơn-Cẩm Phả-QN

Mẫu số S04a1-DN
 Ban hành theo quyết định số
 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ BTC

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Tháng 8 Năm 2008

Ghi có Tài khoản: 111-Tiền mặt

Số tt	Ngày	Ghi có TK 111, Ghi nợ các tài khoản				
		TK133	TK211	TK 642	...	Cộng có TK 111
A	B	1	2	3	4	5
1	1/8/08	2 750 000	55 150 000			57 900000
2	5/8/08	4 800 000	96 200 000			111 100 000
3	15/8/08	254 000		2 540 000	...	2 794 000
	Cộng :	52 178 126	151 200 000	369 728 168	...	2 683 516 793

Kế toán viên

Kế toán trưởng

Đồng thời căn cứ vào nguồn hình thành của TSCĐ để định khoản:

Nợ TK 414 :96 200 000 đồng

Có TK 411 :96 200 000 đồng

Bút toán này đ- ọc phản ánh trên nhật ký chứng từ số 10

Biểu số 09

Công ty cổ phần than Cao sơn-TKV
Ph- ờng Cẩm Sơn-Cẩm Phả-QN

Mẫu số S04a10-DN
*Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC*

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 10

Tháng 8 Năm 2008

Ghi có Tài khoản: 411-Nguồn vốn kinh doanh

TT	Diễn giải	Ghi có TK 411,Ghi nợ các TK		
		TK414	...	Cộng có TK 411
1	Mua máy in siêu tốc bằng quỹ đầu t- phát triển	55 150 000		55 150 000
2	Mua máy phô tô bằng quỹ đầu t- phát triển	96 200 000		96 200 000
	Cộng :	151 350 000		151 350 000

Kế toán viên

Kế toán tr- ởng

Biểu số 10

Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam
 Công ty cổ phần Than Cao Sơn

Mẫu số S23-DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC)
 ngày 20/3/2006 của Bộ tr- ờng BTC

THẺ TSCĐ

Số:150

Ngày lập thẻ: 05/8/2008

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ số 125 ngày 05/8/2008

- Tên TSCĐ: Máy phô tô XEROX
- Nơi sản xuất: Nhật sản xuất Năm sản xuất: 2007
- Năm sử dụng: 2008

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn			Ghi chú
	Ngày,tháng năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn	
A	B	C	1	2	3	4	5
580	5/8/08	ĐTPT	96 200 000	2008	4 881 107	4 881 107	VP

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

Stt	Tên quy cách dụng cụ phụ tùng	Đơn vị tính	Số l- ợng	Giá trị
A	B	C	1	2

Lý do giảm TSCĐ chứng từ số:
 2008

Ngày 5 tháng 8 năm

Lý do giảm:

Trường hợp tăng TSCĐ do đầu tư - XDCB hoàn thành

- Các chứng từ sử dụng

- Tờ trình của Giám đốc Công ty cổ phần than Cao Sơn
- Quyết định của hội đồng quản trị tập đoàn CN- Than Khoáng Sản Việt Nam
- Quyết định của Tổng Giám Đốc tập đoàn CN- Than Khoáng Sản Việt Nam.
- Hợp đồng kinh tế, Hoá đơn Giá Trị Gia Tăng
- Biên bản nghiệm thu về TSCĐ

- Trình tự luân chuyển chứng từ

Căn cứ về yêu cầu của sản xuất kinh doanh, định kỳ công ty thành lập kế hoạch mua sắm TSCĐ phục vụ sản xuất trình Tập đoàn phê duyệt. Các Công ty có khả năng cung cấp thiết bị tiến hành chào hàng. Hội đồng xét thầu tiến hành mở thầu theo đúng quy định. Gói thầu trúng thầu phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn phù hợp mà Công ty yêu cầu, đ- ọc hội đồng giá của Công ty xét duyệt giá.

Tiếp đó hai bên ký kết các hợp đồng kinh tế kèm theo phụ lục về đặc tính kỹ thuật và biên bản đàm phán giữa hai bên. Đồng thời Công ty gửi hoá đơn thẩm định

Sau khi hai bên thống nhất đơn giá và thời gian giao TSCĐ, đặc tính kỹ thuật, hình thức thanh toán... Bên B tiến hành bàn giao lắp đặt chạy thử theo đúng thoả thuận ký kết trong hợp đồng và biên bản đàm phán.

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế và các Hoá đơn chứng từ có liên quan hai bên tiến hành lập bản thanh lý hợp đồng kinh tế có chữ ký hai bên cụ thể, kèm theo hoá đơn, catalo. Sau khi Công ty bàn giao cho đơn vị sử dụng TSCĐ, Công ty tiến hành tổng hợp hoá đơn chứng từ liên quan để lập quyết toán trình Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

Căn cứ vào tổng quyết toán và hoá đơn chứng từ có liên quan (***Hoá đơn, phiếu chi...***) kế toán xác định tổng nguyên giá TSCĐ lập hồ sơ kế toán và tiến hành định khoản.

Ví dụ: Ngày 25/8/2008 Công ty hoàn thành công trình xây dựng khu nhà 2 tầng điều hành sản xuất (*DHSX*) với tổng giá quyết toán công trình là 681 508 533 đồng. Tài sản trên đ- ọc hình thành từ nguồn vốn vay.

Biểu số 11:

Tập đoàn CN- Than khoáng sản Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN
Số 189/HĐ-KH

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập- Tự Do – Hạnh phúc

Cẩm Phả ngày 2 tháng 8 năm 2008

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Căn cứ pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày, tháng, năm của hội đồng nhà nước Cộng
Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Căn cứ quyết định dự thầu số.../QĐ-ĐTTB ngày 31 tháng 12 năm 2006

Căn cứ hồ sơ dự thầu công trình khu nhà điều hành sản xuất

Chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty cổ phần than Cao Sơn

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Tài khoản 710A-00004 tại ngân hàng Công Thương thị xã Cẩm Phả

MST:5700101098-1

Do ông Nguyễn Xuân Lập. Chức vụ: Giám Đốc - Đại diện bên ký hợp đồng

Bên B: Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Cẩm Phả

Địa chỉ: Phường Cẩm Thủy, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Tài khoản 710A-00022 tại ngân hàng Công Thương thị xã Cẩm Phả

MST:5700548124

Do ông Trần Văn Mùi. Chức vụ: Giám Đốc - Đại diện bên ký hợp đồng

Hai bên nhất trí ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau:

Điều 1: Bên B nhận thi công công trình nhà điều hành sản xuất phân xưởng khai
thác 2 của Bên A. Với tổng giá trị dự toán: 633 346 200đ (Có bản dự toán chi tiết
kèm theo). Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Điều 2:...

Đại diện Bên A

Giám đốc

Đại diện Bên B

Giám đốc

Biểu số 12

Hoá Đơn GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao cho khách hàng Ngày 16 tháng 8 năm 2008			Mẫu số 01 GTKT-3LL PC/2008B 000565		
Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Cẩm Phả Địa chỉ: Phường Cẩm Thủy-Cẩm Phả - Quảng Ninh MST: 5700548124					
Họ tên người mua hàng: Công ty cổ phần Than Cao Sơn Tên đơn vị: Địa chỉ: Cẩm Sơn- Cẩm Phả - Quảng Ninh Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.....MS 5700101098					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Công trình nhà 2 tầng khu nhà điều hành PX khai thác 2	Chiếc	01	619 553 212	619 553 212
Cộng tiền hàng :					619 553 212
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		61 955 321
Tổng cộng tiền thanh toán:					681 508 533
Số tiền viết bằng chữ: (Sáu trăm tám m- ột triệu, năm trăm linh tám ngàn, năm trăm ba m- ột ba đồng)					
Ng- ười mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Ng- ười bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ tr- ợng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên)	

Căn cứ vào hoá đơn và biên bản bàn giao thiết bị ngày 16/11/2008 giữa 2 công ty. Công ty tiến hành thanh toán cho bên bán hàng bằng nguồn vốn vay dài hạn, kế toán ghi:

Nợ TK 241 : 619 553 212đ

Nợ TK 1332 61 : 955 321đ

Có TK 341 : 681 508 533đ

Hai bên tiến hành lập bản thanh lý hợp đồng kinh tế

Biểu số 13:

Tập đoàn CN- Than khoáng sản Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN
Số ../TLHD-KH-KTTC

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập- Tự Do – Hạnh phúc

BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG
Số 213/HĐ-KH

Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số 189/HĐ-KH...

Căn cứ vào quyết toán xây dựng cơ bản số 219 ngày 16/11/2008 của Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Cẩm Phả về việc xây dựng hạng mục công trình nhà 2 tầng khu nhà điều hành sản xuất phân x- ởng khai thác 2

Đại diện Bên A: Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV

Ông: Nguyễn Xuân Lập Chức vụ: Giám đốc

Đại diện Bên B: Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Cẩm Phả

Địa chỉ: Phường Cẩm Thủy- Cẩm Phả -Quảng Ninh

Do Ông Trần Văn Mùi- Giám Đốc- Đại diện ký hợp đồng

Hai bên thống nhất nội dung thanh lý hợp đồng như sau:

1. Bên B đã thi công xong và bàn giao cho bên A: Nhà 2 tầng khu nhà điều hành PX khai thác 2. Tổng giá quyết toán: 633 346 200đ (Có bản quyết toán kèm theo)

(Sáu trăm ba mươi triệu, ba trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm đồng chẵn)

2....

3....

Đại diện Bên A
Giám đốc

Đại diện Bên B
Giám đốc

Sau khi thanh lý hợp đồng các khoản chi phí khác phát sinh đều được tập hợp vào Bên Nợ TK 241

Đến khi nghiệm thu công trình bàn giao công trình vào sản xuất kinh doanh. Công ty tiến hành bàn giao TSCĐ cho đơn vị sử dụng

Biểu số 14:

Tập đoàn công nghiệp Than -
khoáng sản Việt Nam
Công ty cổ phần Than cao Sơn
Số: 725/QĐ- KTVT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cấm phá, ngày 20 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN
V/v Bàn giao nhà điều hành cho PX khai thác 2
GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN

- Căn cứ vào nhu cầu quản lý năm 2008 của Công ty.
- Xét đề nghị của đồng chí tr- ởng phòng xây dựng cơ bản

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.

- Nay quyết định giao khu nhà 2 tầng điều hành sản xuất cho phân x- ởng khai thác 2 quản lý và sử dụng

Điều 2.

- Phân x- ởng khai thác 2 hoàn tất mọi thủ tục đ- a khu nhà vào sử dụng

Các phòng: Kế toán tài chính, kỹ thuật khai thác vào sổ sách theo dõi quản lý tài sản, công tác sử dụng.

Điều 3.

- Các đồng chí: Quản đốc Phân x- ởng khai thác 2, tr- ởng Phòng KTVT, KTTTC, LĐTL, KH >SP, XDCB, TTĐHSX, KTAT, vật t-, và các phòng ban liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhân:

- Nh- điều 3
- L- u văn phòng

Giám đốc

Công ty tiến hành tổng hợp các hoá đơn chứng từ liên quan để lập quyết toán trình tập đoàn than khoáng sản Việt Nam phê duyệt quyết toán:

QUYẾT TOÁN

Đầu t- xây dựng cơ bản: Nhà 2 tầng khu điều hành sản xuất

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Công trình nhà 2 tầng điều hành sản xuất PX khai thác 2	Cái	01	619 533 212	619 533 212
II	Chi phí khác				13 792 988
1	Thiết kế phí 2%				12 391 064
2	Lập báo cáo đầu t- (0,646% *0,18)				720 416
3	Thẩm tra phê duyệt quyết toán (0,11%)				681 508
	Tổng cộng :				633 346 200

Căn cứ vào tổng quyết toán đã đ- ợc duyệt và các chứng từ liên quan (Hoá đơn, phiếu chi ...) Kế toán xác định tổng nguyên giá TSCĐ lập hồ sơ kế toán và tiến hành định khoản:

Nợ TK 211: 633 346 200
 Có TK 2412: 633 346 200

Từ định khoản trên và số chi tiết hàng ngày kế toán ghi trực tiếp vào Bảng kê số 5
Biểu số 15

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV
PH- ỜNG CẨM SƠN-CẨM PHẢ-QN

Mẫu số S04b5-DN
*Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ờng BTC*

TRÍCH BẢNG KÊ SỐ 5

Ghi Nợ TK 241-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Tháng 8 năm 2008

TK ghi Có	...	TK 341	...	Cộng
TK ghi Nợ				
TK 2412- Nhà cửa	...	3 167 766 654	...	3 167 766 654
- Nhà 2 tầng khu nhà điều hành Phân X- ởng Khai Thác 2		633 346 200	...	633 346 200
- Công trình xây dựng nhà ăn số 2	...	765 683 374	...	765 683 374
- Công trình nhà thi đấu cầu lông	...	1 768 737 080	...	1 768 737 080

Kế toán viên

Kế toán tr- ởng

Từ Bảng Kê số 5 và định khoản Kế toán ghi vào Nhật ký chứng từ số 7

Biểu số 16

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV
PH- ỜNG CẨM SƠN-CẨM PHẢ-QN

Mẫu số S04a7-DN
*Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC*

TRÍCH NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Tháng 8 năm 2008

TK ghi Có	...	TK 2412	...	Cộng
TK ghi Nợ				
...
Cộng A			...	
TK 211	...	3 167 766 654	...	
Cộng B		3 167 766 654		
Tổng (A +B)		3 167 766 654		

Kế toán viên

Kế toán tr- ởng

Biểu số 17

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT TĂNG GIẢM TSCĐ
THÁNG 8 NĂM 2008

Tên tài sản	Đơn vị sử dụng	Năm đăng ký trích khấu hao	Nguyên giá	Nguồn vốn	Ngày đưa vào sử dụng	Mức trích ngày	Mức trích tháng	Mức trích năm 2008
Tháng 7
Tháng 8								
Máy in siêu tốc RICOH	Văn phòng	5	55,150,000	Quỹ Đầu t- phát triển	1/8/2008	31*29,651	919,167	4,595,835
Máy phô tô XEROX	Văn phòng	8	96,200,000	Quỹ Đầu t- phát triển	5/8/2008	27*32,325	1,002,083	4,881,107
Khu nhà 2 tầng điều hành sản xuất	PX khai thác 2	15	633,346,200	Vốn vay	25/8/08	7*113,503	3,518,590	14,868,881
Công trình xây dựng nhà ăn số 2	Công trường	20	765,683,374	Vốn vay	16/8/08	16*102,914	3,190,347	14,408,012
Công trình nhà thi đấu cầu lông		20	1,768,737,080	Vốn vay	29/8/08	3*237,733	7,369,738	30,192,151
Cộng			3,319,116,654				15,999,925	68,945,986
Tháng 12								
...								

2.3.4.2 Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ hữu hình

TSCĐ giảm do các tr- ờng hợp:

- + Thanh lý, nh- ợng bán
- + Điều động đi đơn vị khác
- + Chuyển giao cho đơn vị khác

Trong tháng 8 năm 2008 tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn, không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến giảm TSCĐ hữu hình.

Biểu số 18

Tập đoàn CN than- KS Việt Nam
 Công ty cổ phần than Cao Sơn

Mẫu số S05 -DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của bộ tr- ởng BTC

SỔ CÁI TK 211

Năm 2008

Số d- đầu năm	
Nợ	Có
1 000 530 410 464	

Ghi có các tài khoản, đối ứng nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 8	...	Tổng cộng
111		151 200 000		
241	2 159 535 000	3 167 766 654		
512				
331				
Cộng phát sinh: Nợ	2 159 535 000	3 318 966 654		299 797 238 305
Có	53 542 342			215 504 219
Số d- cuối tháng: Nợ	1 002 636 403 122	1 005 955 369 776		1 300 112 144 550
Có				

Kế toán viên

Biểu số 19

BÁO CÁO TĂNG, GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH

Chi tiết TSCĐ theo nhóm

Năm 2008

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph-ong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Thiết bị động lực
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Số đầu năm	1,000,530,410,464	68,351,240,634	315,782,805,509	603,781,569,615	1,411,644,747	11,203,149,959
	Đang dùng	975,698,318,240	68,351,240,634	315,782,805,509	578,949,477,391	1,411,644,747	11,203,149,959
	Chờ thanh lý	24,832,092,224			24,832,092,224		
	<i>Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</i>	59,925,482,743	1,623,593,000	2,546,033,864	53,571,360,862		2,184,495,017
II	Tăng trong kỳ	299,797,238,305	2,306,586,306	62,735,988,994	232,977,704,434	1,776,958,571	
III	Giảm trong kỳ	215,504,219		32,361,823	114,208,992		68,933,404
IV	Số cuối kỳ	1,300,112,144,550	70,657,826,940	378,486,432,680	836,645,065,057	3,188,603,318	11,134,216,555
	Đang dùng	1,275,280,052,326	70,657,826,940	378,486,432,680	811,812,972,833	3,188,603,318	11,134,216,555
	Chờ thanh lý	24,832,092,224			24,832,092,224		
	<i>Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao</i>	59,925,482,743	1,623,593,000	2,546,033,864	53,571,360,862		2,184,495,017
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	Số đầu năm	524,405,482,547	33,402,020,023	221,343,153,889	260,943,648,475	1,302,616,177	7,414,043,983
II	Tăng trong kỳ	102,846,199,527	6,825,805,736	6,825,805,736	88,294,876,066	121,852,684	777,859,305
III	Giảm trong kỳ	68,933,404					68,933,404
	Nhượng bán Tài sản	68,933,404					68,933,404
IV	Số cuối kỳ	654,559,247,952	40,227,825,759	255,545,458,907	349,238,524,541	1,424,468,861	8,122,969,884
C	GÍA TRỊ CÒN LẠI						
	Tại ngày đầu năm	476,124,927,917	34,949,220,611	94,439,651,620	342,837,921,140	109,028,570	3,789,105,976
	Tại ngày cuối năm	645,552,896,598	30,430,001,181	122,940,973,773	487,406,540,516	1,764,134,457	3,011,246,671

2.4 Kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình được hạch toán riêng trong sổ chi tiết số 5, Nhật ký chứng từ số 9, Nhật ký chứng từ số 7, sổ cái TK 213. Hiện nay TSCĐ vô hình của công ty bao gồm đất bóc XDCB và chi phí nạo vét lạch tàu vào cảng Cao Sơn.

**Về đất bóc:* Hàng năm theo thực tế yêu cầu của sản xuất Công ty tiến hành bóc đất XDCB để lấy than theo kế hoạch Tập đoàn giao xuống. Nhưng để thuận lợi cho sản xuất than những năm tiếp theo, công ty tiến hành bóc một lượng đất XDCB lớn hơn.

Chi phí bóc đất XDCB thêm là tương đối lớn, không thể hạch toán vào chi phí một năm được vì: Nếu hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh than thì sẽ làm cho giá thành than được đẩy lên rất cao. Công ty sẽ làm ăn không có lãi thậm chí là lỗ. Để giải quyết vấn đề này, công ty coi chi phí bóc đất XDCB một phần tính vào chi phí sản xuất than, phân khai thác tăng thêm được coi là TSCĐ vô hình.

Căn cứ vào kế hoạch trình tổng công ty, báo cáo thống kê chi phí, giá thành bóc đất XDCB thực tế kế toán tiến hành ghi tăng TSCĐ vô hình và tiến hành trích khấu hao

**Đối với chi phí nạo vét lạch tàu vào cảng Cao Sơn:* Để tạo điều kiện cho tàu ra vào ăn than tại Cảng của Công ty. Năm 2008 Công ty tiến hành đầu tư nạo vét lạch tàu vào cảng bằng nguồn vốn vay. Do việc nạo vét này chỉ tạo điều kiện cho tàu ra vào ăn than tại cảng. Công ty coi đây là TSCĐ vô hình. Căn cứ vào biên bản tập hợp chi phí và biên bản nghiệm thu kế toán ghi tăng TSCĐ vô hình và tiến hành trích khấu hao hằng năm.

Trong năm 2008 tại công ty cổ phần than Cao Sơn, không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến việc tăng tài sản cố định vô hình mà chỉ tiến hành trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình đã phát sinh tăng nguyên giá từ những năm trước đó.

2.5 Kế toán TSCĐ thuê tài chính.

Trong năm 2008 tại công ty cổ phần than Cao Sơn, không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến việc tăng tài sản cố định thuê tài chính mà chỉ trích khấu hao đối với TSCĐ thuê tài chính đã phát sinh tăng nguyên giá từ những năm trước đó.

Biểu số 20

BÁO CÁO TĂNG, GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH

Năm 2008

Đvt: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Cổ phần nhà nước	Cổ phần phổ thông	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
I	Số đầu kỳ	47,100,000				47,100,000
II	Số tăng trong kỳ					
III	Giảm trong kỳ					
IV	Số cuối kỳ	47,100,000				47,100,000
B	HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH					
I	Số đầu kỳ					
II	Số tăng trong kỳ	11,775,000				11,775,000
	Do trích khấu hao	11,775,000				11,775,000
	Tăng khác					
III	Giảm trong kỳ					
IV	Số cuối kỳ	11,775,000				11,775,000
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH					
	Tại ngày đầu năm					
	Tại ngày cuối năm	35,325,000				35,325,000

Biểu số 21

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN

BÁO CÁO TĂNG, GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

Năm 2008

Đvt: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Ngân sách (CPNN)	Cổ phần phổ thông	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
I	Số đầu kỳ	105,698,186,719			105,698,186,719	
II	Số tăng trong kỳ					
III	Giảm trong kỳ					
IV	Số cuối kỳ	105,698,186,719			105,698,186,719	
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH					
I	Số đầu kỳ	30,643,172,576			30,643,172,576	
II	Số tăng trong kỳ	26,424,546,683			26,424,546,683	
	Do trích khấu hao	26,424,546,683			26,424,546,683	
III	Giảm trong kỳ					
IV	Số cuối kỳ	57,067,719,259			57,067,719,259	
C	GÍA TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH					
	Tại ngày đầu năm	75,055,014,143			75,055,014,143	
	Tại ngày cuối năm	48,630,467,460			48,630,467,460	

2.6 Kế toán khấu hao TSCĐ

Trong quá trình sử dụng TSCĐ bị hao mòn dần, hao mòn là hiện tượng khách quan nó làm giảm giá trị sử dụng của TSCĐ. Phần giá trị hao mòn của TSCĐ được tính vào của sản phẩm làm ra dưới hình thức trích khấu hao TSCĐ. Khấu hao TSCĐ là việc tính toán, phản ánh hao mòn TSCĐ để tái đầu tư sản xuất.

Hiện nay Công ty cổ phần than Cao Sơn đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các TSCĐ doanh nghiệp quản lý. Phương pháp này được quy định trong nội dung quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Với mức khấu hao tính cho từng TSCĐ được tính như sau:

$$\text{Mức khấu hao TSCĐ bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Số năm đăng ký trích khấu hao}}$$

Khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ (số năm đăng ký trích khấu hao) của Công ty được áp dụng theo khung thời gian sử dụng TSCĐ ban hành kèm theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC.

$$\text{Mức khấu hao TSCĐ bình quân tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao TSCĐ bình quân năm}}{12}$$

$$\text{Mức khấu hao TSCĐ bình quân ngày} = \frac{\text{Mức khấu hao TSCĐ bình quân tháng}}{\text{Số ngày trong tháng}}$$

$$\begin{aligned} \text{Số khấu hao phải trích tháng này} &= \text{Số khấu hao đã trích tháng tr-ớc} + \text{Số khấu hao tăng trong tháng} - \text{Số khấu hao giảm trong tháng} \end{aligned}$$

Trong đó:

$$\text{Số khấu hao trích tăng tháng này} = \frac{\text{Số KH phải trích 1 tháng}}{\text{Số ngày thực tế trong tháng}} * \text{Số ngày thực tế phải trích KH của tháng}$$

$$\text{Số khấu hao trích Giảm tháng này} = \frac{\text{Số KH phải trích 1 tháng}}{\text{Số ngày thực tế trong tháng}} * \text{Số ngày thực tế không phải trích KH của tháng}$$

Phương pháp này có ưu điểm: trích khấu hao đơn giản, tính toán phân bổ đều đặn vào giá thành sản xuất. Nhược điểm là thời gian thu hồi vốn chậm do ảnh hưởng hao mòn vô hình

Trong tháng 8/2008 - Số khấu hao tháng tr-ớc 13 447 891 920 đồng
 - Số khấu hao tăng là 15 999 925 đồng

- Số khấu hao giảm là 0 đồng

Vậy số khấu hao phải trích tháng 8/2008 là:

$$13\,447\,891\,920 + 15\,999\,925 - 0 = 13\,463\,891\,845 \text{ đồng}$$

Ví Dụ: Trong năm 2008 công ty cổ phần than Cao Sơn đã mua 1 xe Transico Bahai 14N-353. Giá mua ghi trên hoá đơn là 515,306,650đ. Chi phí chạy thử là 2 000 000đ. Thời gian tính khấu hao là 20 năm. Tài sản này đ-ợc đ-a vào sử dụng ngày 01/01/2003

$$\text{Nguyên giá tài sản cố định} = 515\,306\,650 + 2\,000\,000 = 517\,306\,650\text{đ}$$

$$\text{Mức tính hao mòn trung bình hàng năm} = \frac{517\,306\,650}{20} = 25\,865\,333 \text{ đ/năm}$$

Hàng năm đơn vị tính hao mòn là 25 865 333 đồng ghi giảm kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Biểu số 22

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 8 năm 2008

STT	Diễn giải	Tháng 8	Luỹ kế
1	TK 627- CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	12 858 578 901	92 772 487 206
2	Khoan	482 899 392	3 863 195 136
3	Xúc	1 282 824 881	10.262.599.048
4	Gat	787 914 702	5 462 103 890
5	Sang	121 726 536	973 812 288
6	Thoát n- ớc mỏ	46 157 514	369 260 112
7	Ph- ong tiên vận tải	8 966 634 876	61 498 303 161
8	Phục vụ phụ trợ	1 170 421 000	10 343 213 571
9	TK 641- CHI PHÍ BÁN HÀNG	137 573 257	1 099 565 222
11	PX máng ga	23 750 000	190 000 000
12	PX cảng	113 823 257	909 565 222
13	TK 642- CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	467 739 687	3 689 302 746
14	PX vận tải 8	147 154 917	1 148 274 610
15	Văn phòng	320 584 770	2 541 028 136
	Cộng :	13 463 891 845	97 561 355 174

Căn cứ vào Bảng phân bổ khấu hao, kế toán ghi:

Nợ TK 6274: 12 858 578 901

Nợ TK 6414: 137 573 257

Nợ TK 6424: 467 739 687

Có TK 214: 13 463 891 845

Đồng thời kế toán phản ánh tăng nguồn vốn khấu hao vào Bên Nợ tài khoản ngoài bảng TK 009- Nguồn vốn khấu hao cơ bản

Nợ TK 009: 13 463 891 845.

Từ định khoản, kế toán ghi vào nhật ký chứng từ số 9

Biểu số 23

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 9

Tài khoản: 214.1" Hao mòn Tài sản cố định hữu hình"
 Tài khoản: 214.2" Hao mòn Tài sản cố định thuê tài chính "
 Tài khoản 214.3 " Hao mòn Tài sản cố định hữu hình"
 Tháng 8 năm 2008

TT	Diễn giải	Số d đầu tháng		Ghi có TK 214,Ghi nợ các TK			Cộng có	Ghi nợ tk 214, Ghi có TK		Cộng nợ	Số d- cuối tháng	
		Nợ	Có	627	641	642		TK 211			Nợ	Có
1	Hao mòn TSCĐ Vô hình		6,868,750			981,250	981,250					7,850,000
2	Hao mòn TSCĐ Thuê Tài chính		46,057,491,790	2,202,045,602			2,202,045,602					48,259,537,392
3	Hao mòn TSCĐ Hữu hình		593,012,824,510	10,656,533,299	137,573,257	466,758,437	11,260,864,993					604,273,689,503
	Tổng cộng		639,077,185,050				13,463,891,845					652,541,076,895

Biểu số 24

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV
PH- ỜNG CẨM SƠN-CẨM PHẢ-QN

Mẫu số S05-DN
Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC

SỔ CÁI

Tài khoản 214- Hao mòn TSCĐ
Năm 2008

Số d- đầu năm	
Nợ	Có
	555 048 655 123

Ghi có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 8	...	Cộng
TK 211				
TK 212				
TK 213				
Cộng phát sinh				68 933 404
Nợ				
Có		13 463 891 845		156 659 020 492
Số d- cuối tháng				
Nợ				
Có	639 077 185 050	652 541 076 895		711 638 742 211

2.6 Kế toán sửa chữa TSCĐ

Công ty cổ phần Than Cao Sơn là một Công ty khai thác than với công nghệ khai thác lộ thiên tiên tiwnc. Với đặc điểm TSCĐ chủ yếu là các máy móc thiết bị nh- : máy Khoan, máy Xúc, xe Gạt, ph- ơng tiện vận tải... nên các tài sản th- ờng bị hao mòn và h- hỏng nặng. Để đảm bảo cho TSCĐ duy trì khả năng hoạt động bình th- ờng, đảm bảo cho các thông số kỹ thuật, hiệu quả sử dụng của TSCĐ để tăng năng suất lao động.

Trong quá trình sử dụng TSCĐ ngoài việc bảo quản, duy trì TSCĐ Công ty đã th- ờng xuyên có kế hoạch sửa chữa TSCĐ.

Căn cứ vào quy mô TSCĐ đ- ợc sửa chữa công việc sửa chữa của Công ty đ- ợc chia thành:

- Sửa chữa th- ờng xuyên TSCĐ
- Sửa chữa lớn TSCĐ

2.7.1 Sửa chữa thường xuyên TSCĐ

Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ thường phát sinh trong quá trình đối đầu đặn, giá trị trong quá trình đối thấp nên kế toán phản ánh trực tiếp vào chi phí SXKD trong kỳ hạch toán.

*** Chứng từ sử dụng:**

- Bản kế hoạch sửa chữa thường xuyên TSCĐ năm.
- Danh mục vật tư dùng cho sửa chữa thường xuyên TSCĐ
- Phiếu xuất kho (màu trắng) dùng cho sửa chữa thường xuyên
- Phiếu chi, bảng tính trong.

*** Trình tự luân chuyển chứng từ:**

Khi đến thời hạn sửa chữa thường xuyên TSCĐ, các công trình phân xưởng, đơn vị quản lý TSCĐ tiến hành lập danh mục vật tư để sự kiểm tra giám sát của phòng kỹ thuật. Sau khi danh mục vật tư được lập xong các đơn vị trình Giám đốc phê duyệt. Căn cứ vào phiếu xuất kho thủ kho vật tư tiến hành xuất kho vật tư theo danh mục đã được Giám đốc phê duyệt với đầy đủ chữ ký của các bên và bộ phận theo dõi kiểm tra.

Căn cứ vào phiếu xuất kho, phiếu chi, bảng tính trong quá trình sửa chữa thường xuyên, kế toán tập hợp trực tiếp vào chi phí liên quan của từng bộ phận. Phát sinh sửa chữa thường xuyên đến đâu tập hợp chi phí đến đó.

Nợ TK 627

Nợ TK 641

Nợ TK 642

Có TK 152, TK 153,334

Hàng ngày căn cứ vào các chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh kế toán tiến hành tập hợp chi phí tiến hành ghi vào nhật ký chứng từ trong ứng NKCT số 1. NKCT số 7.... Cuối tháng kế toán ghi một lần vào sổ cái của các tài khoản liên quan.

Ví dụ: Ngày 15/8/2008 chi bảo dưỡng xe Transico 14L 0097 định kỳ (xe phục vụ văn phòng) số tiền 2 540 000 đồng, thuế VAT 10%.

Kế toán định khoản	Nợ TK 642	:2 540 000 đồng
	Nợ TK 133	:254 000 đồng
	Có TK 111	:2 794 000 đồng

2.7.2 Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Khác với sửa chữa thường xuyên sửa chữa lớn TSCĐ chi phí phát sinh trong quá trình đối lớn, thời gian sửa chữa lâu, được tiến hành theo kế hoạch. Hàng năm căn cứ vào mức độ sửa chữa các máy móc thiết bị và lý lịch của từng máy để lập kế hoạch trung, đại tu và lập dự toán để Giám đốc duyệt. Sửa chữa lớn của Công ty có thể thực hiện theo phương thức tự làm hoặc thuê ngoài.

Định kỳ hàng tháng căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn của năm kế toán tiến hành trích tr- ớc chi phí sửa chữa lớn:

Nợ TK 627:

Có TK 335:

2.7.2.1 Sửa chữa TSCĐ theo ph- ơng thức tự làm

+ Chứng từ sử dụng:

- Quyết định của Giám đốc Công ty về việc giao sửa chữa lớn TSCĐ cho Phân x- ưởng Cơ điện.
- Biên bản giám định kỹ thuật b- ớc 1.
- Dự toán sửa chữa lớn TSCĐ, bảng chi tiết vật t- nhân công.
- Biên bản nghiệm thu chạy thử, biên bản nghiệm thu khối l- ượng công việc.
- Biên bản nghiệm thu lắp đặt cụm chi tiết, biên bản giám định kỹ thuật b- ớc 2.
- Phiếu nhập kho (*màu hồng*) dùng cho sửa chữa lớn.
- Phiếu nhập kho: nhận trả hàng cũ.
- Biên bản đánh giá chất l- ượng phụ tùng thu hồi.

+ Trình tự luân chuyển chứng từ:

Định kỳ theo yêu cầu sản xuất và thực tế tình trạng TSCĐ, Giám đốc Công ty quyết định giao nhiệm vụ cho Phân x- ưởng cơ điện tiến hành trung tu TSCĐ dựa trên quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt nam và kế hoạch sửa chữa TSCĐ trong năm của Công ty. Phòng Cơ điện chịu trách nhiệm giám sát Phân x- ưởng Cơ điện thực hiện đúng quy trình kỹ thuật.

Qua biên bản giám định kỹ thuật và kết quả thẩm định Hội đồng giám định tiến hành phê duyệt dự toán sửa chữa lớn TSCĐ (*tự làm*) quy định chi tiết các khoản mục chi phí có chữ ký của Giám đốc và các phòng ban liên quan. Sau khi dự toán đ- ợc duyệt phân x- ưởng Cơ điện tiến hành sửa chữa và tập hợp chi tiết các chi phí: Vật t- , nhân công Vật t- phục vụ sửa chữa lớn đ- ợc thủ kho phản ánh qua phiếu xuất kho gửi hàng tháng cho Phòng Kế toán tài chính.

Sau khi sửa chữa lớn xong căn cứ vào biên bản nghiệm thu sau sửa chữa lớn Công ty tiến hành tổng hợp quyết toán để xác định tổng chi phí thực tế có chữ ký của Giám đốc. Phân x- ưởng Cơ điện và các phòng ban liên quan trình hội đồng duyệt.

Sau khi quyết toán đ- ợc duyệt phân x- ưởng Cơ điện tiến hành bàn giao TSCĐ cho đơn vị quản lý (*Biên bản bàn giao*). Và tiến hành chạy thử. Nếu đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, hội đồng nghiệm thu kỹ thuật duyệt và tiến hành lập (*biên bản nghiệm thu chạy thử sau sửa chữa lớn*) kèm theo bảng thanh toán nhân công, vật t- khối l- ượng công việc thay dầu mỡ.

Căn cứ vào biên bản giám định kỹ thuật b- ớc 2 , tình trạng kỹ thuật thực tế của TSCĐ khi tháo dỡ ra sửa chữa và phiếu nhập kho. Hội đồng tiến hành đánh giá lập biên bản đánh giá phụ tùng thu hồi sau sửa chữa lớn.

Ví dụ: Ngày 25/8/08 Phân x-ởng Cơ điện đã hoàn thành xong công trình sửa chữa lớn TSCĐ cụ thể là trung tu máy xúc EKG 8U số 8 của Công tr-ởng khai thác 2.

Biểu số 25

Tập đoàn công nghiệp Than-
khoáng sản Việt Nam
Công ty cổ phần Than Cao Sơn
Số 512/QĐ- KTVT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 20 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN

V/v sửa chữa lớn TSCĐ

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN

Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn TSCĐ năm 2008 của Công ty

Xét đề nghị của Phân x-ởng cơ giới

Điều 1: Nay quyết định giao máy xúc EKG -8U số 8 thuộc phân x-ởng cơ giới quản lý cho phân x-ởng cơ điện trung tu

Điều 2:...

Nơi nhận

Giám đốc

Biểu số 26

Tập đoàn công nghiệp Than-
khoáng sản Việt Nam
Công ty cổ phần Than Cao Sơn

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày 25 tháng 8 năm 2008

Căn cứ quyết định số 512/QĐ-KTVT ngày 20 tháng 8 năm 2008 của Giám đốc công ty cổ phần than Cao Sơn về việc sửa chữa lớn TSCĐ

Chúng tôi gồm:

Ông:Đại diện đơn vị sửa chữa

Ông:Đại diện đơn vị có TSCĐ

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ nh- sau

Tên TSCĐ :Máy xúc EKG -8U số 8

Số hiệu: EMX 08

Bộ phận quản lý sử dụng: Phân x- ởng cơ giới

Thời gian sửa chữa: Từ ngày 20 tháng 9 năm 2008 đến ngày 15 tháng 11 năm 2008.

Các bộ phận sửa chữa gồm có :...

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành và các chứng từ có liên quan kế toán tiến hành định khoản:

Nợ TK 2413 : 127 576 700 đồng .

Có TK 152 : 1 200 000 đồng

Có TK 334 : 98 648 000 đồng

Có TK 338 : 10 128 200 đồng

Có TK 331 : 1 850 000 đồng

Có TK 627 : 15 750 500 đồng

Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành căn cứ vào quyết toán đ- ợc duyệt , kế toán ghi

Nợ TK 335 : 127 576 700 đồng

Có TK 2413 : 127 576 700 đồng .

2.7.2.2 Sửa chữa lớn TSCĐ theo ph- ơng thức thuê ngoài.

Đối với những tài sản Công ty không tự sửa chữa đ- ợc hoặc tự sửa chữa đ- ợc nh- ư giá thành sẽ cao hơn thuê ngoài thì công ty tiến hành thuê ngoài hoặc liên hệ với các công ty sửa chữa.Khi chọn đ- ợc đối tác phù hợp hai bên tiến hành ký hợp đồng kinh tế về sửa chữa lớn TSCĐ

+ Chứng từ sử dụng:

- Quyết định của Giám đốc Công ty về điều TSCĐ đi sửa chữa kèm theo biên bản giám định kỹ thuật b-ớc 1
- Hợp đồng kinh tế (**Sửa chữa TSCĐ**) và dự toán b-ớc 1.
- Biên bản bàn giao TSCĐ vào sửa chữa lớn.
- Biên bản giám định kỹ thuật b-ớc 2 và dự toán b-ớc 2.
- Biên bản nghiệm thu kỹ thuật sau sửa chữa lớn , biên bản bàn giao TSCĐ.
- Quyết toán biên bản xác định giá quyết toán sửa chữa TSCĐ.
- Biên bản thu hồi hàng cũ và hoá đơn GTGT.

+ Trình tự luân chuyển chứng từ:

Khi tài sản cố định bị h- hỏng (**ngoài kế hoạch**) hoặc do yêu cầu sản xuất đòi hỏi (**trong kế hoạch**), đơn vị sử dụng tài sản cố định phải lập tờ trình lên Giám đốc Công ty. Sau khi đ- ọc phê duyệt, Công ty lập Hội đồng giám định kỹ thuật b- ớc I (kiểm tra tình trạng kỹ thuật của thiết bị để ra quyết định có sửa chữa hay không) làm cơ sở cho việc lập dự toán b- ớc I. Đồng thời tiến hành chọn nhà cung cấp dịch vụ thích hợp nhất trên cơ sở thẩm định các đơn chào hàng. Sau khi chọn đ- ợc các nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa, hai bên tiến hành kiểm tra kỹ thuật b- ớc II (quy định các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện) nhằm đánh giá lại dự toán b- ớc I theo thực tế sửa chữa. Tiến hành kí kết và thực hiện, thanh lý hợp đồng theo thoả thuận giữa hai bên.

Ví Du: Trong tháng 8/2008 thuê ngoài sửa chữa lớn TSCĐ. Cụ thể, Công ty cổ phần than Cao Sơn thuê Công ty cơ khí động lực Cẩm Phả trung tu xe Benlaz 14L-8547 ngày 12 tháng 8 năm 2008. Công trình đã hoàn thành bàn giao ngày 30/8/2008.

Biểu số 27

Tập đoàn công nghiệp Than -
khoáng sản Việt Nam
Công ty cổ phần than cao Sơn
Số: 4573/QĐ - KTVT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cẩm Phả, 12 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN
“V/v điều xe ô tô đi sửa chữa”

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN

- Căn cứ vào yêu cầu sản xuất và tình trạng thiết bị vận tải của Công ty.
(Theo biên bản giám định kỹ thuật BI ngày 9 tháng 8 năm 2008)
- Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa TSCĐ năm 2008.
- Xét đề nghị của đồng chí tr-ởng phòng Kỹ thuật vận tải.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1:

- Nay điều xe Benlaz 14L-8547 do PXVT 5 quản lý, đi sửa chữa tại: Công ty có khí động lực Cẩm Phả

Điều 2:

- Phân x-ởng vận tải 5 có nhiệm vụ cùng phòng Kỹ thuật vận tải kiểm tra, lập biên bản bàn giao đ- a xe vào sửa chữa, theo dõi, giám sát chất l- ượng trong quá trình sửa chữa, nghiệm thu xe sau khi sửa chữa, theo dõi bảo hành.

(PXVT 5 cử tổ tr-ởng xe đi theo giám sát chất l- ượng tại nơi sửa chữa)

- Phòng kế hoạch, phòng kỹ thuật vận tải: căn cứ kế hoạch hoàn tất mọi thủ tục đ- a xe đi sửa chữa.

Điều 3.

- Các đồng chí Quản đốc PXVT 5, tr-ởng Phòng kỹ thuật vận tải, phòng KH, KTTC, TĐTL, vật t- và các phòng ban liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- PXVT5
- Nh- điều 3

Giám đốc

Biểu số 28:

Tập đoàn công nghiệp Than -
khoáng sản Việt Nam
Công ty cổ phần than cao Sơn

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIÁM ĐỊNH KỸ THUẬT THIẾT BỊ

Hội đồng giám định kỹ thuật xe, máy đã đến kiểm tra tại đơn vị: PXVT 5 gồm có:

1. Ông: Phạm Văn Long Chức vụ: Trưởng phòng KTVT
2. Ông: Nguyễn Ngọc Toàn Chức vụ: CB phòng KTVT
3. Ông: Trần Văn Sơn Chức vụ: Phó quản đốc
4. Ông: Hà Quang Mao Chức vụ: Lái xe

Đã tiến hành giám định kỹ thuật xe ô tô:

Kiểu: CAT 773E Số đăng ký: 356

Số khung: BDA 00236 Số máy: 5JJ - 187907

Giờ lưu kê: 18.950^h...; Số lần TT ch- a T²...; Giờ HD sau TT.....

I. Tình trạng kỹ thuật của thiết bị:

Thiết bị đang hoạt động: (Năng suất, hiệu quả): Năng suất, hiệu quả thấp

Thiết bị ngừng hoạt động (ghi rõ lý do): Xe đi sửa chữa TSCĐ

Tình trạng kỹ thuật cụ thể của các cụm chính:

1. Động cơ:
2. Hộp số:
3. Hệ thống các đăng; cầu trước; cầu sau:
4. Hệ thống phanh:
5. Hệ thống ben; lái:
6. Hệ thống điện:
7. Hệ thống bao chắn; toa xe (thùng xe)

II. Kết luận của hội đồng giám định:

Hiện nay xe đang hoạt động cho năng suất và hiệu quả thấp đề nghị giám đốc cho xe đi sửa chữa TSCĐ....

Biên bản lập xong hồi 15^h cùng ngày, đã được mọi người nhất trí thông qua.

Các thành viên tham gia giám định

Chủ tịch hội đồng

Biểu số 29:

Hoá đơn Giá trị gia tăng Liên 2: Giao cho khách hàng Ngày 30 tháng 8 năm 2008		Mẫu số 01 GTKT-3L EQ/2008B Số 0045671			
Đơn vị bán hàng: Công ty cơ khí động lực Cẩm Phả Địa chỉ: Cẩm Thủy - Cẩm Phả - Quảng Ninh. MST: 5700548124					
Họ tên người mua hàng: Công ty cổ phần Than Cao Sơn Tên đơn vị: Địa chỉ: Cẩm Sơn - Cẩm Phả - Quảng Ninh Hình thức thanh toán:.....MS 5700101098-1					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Sửa chữa xe Benlaz 14L-8547	Cái	01		191 872 000
Cộng tiền hàng :					191 872 000
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT : 9 593 600
Tổng cộng tiền thanh toán:					201.465.600
Số tiền viết bằng chữ: (Hai trăm linh một triệu bốn trăm sáu mươi năm ngàn sáu trăm đồng)					
<i>Người mua hàng</i>		<i>Người bán hàng</i>		<i>Thủ trưởng đơn vị</i>	

Biểu số 30

Tập đoàn công nghiệp Than -
 khoáng sản Việt Nam
 Công ty cổ phần than Cao Sơn

Mẫu số 03 – TSCĐ
 Ban hành theo quyết định số 15 ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày 30 tháng 8 năm 2008

Căn cứ quyết định số 4573/QĐ- KTVT ngày 20 tháng 8 năm 2008 của Giám đốc công ty cổ phần than Cao Sơn về việc sửa chữa lớn TSCĐ.

Chúng tôi gồm:

Ông:Đại diện đơn vị sửa chữa

Ông:Đại diện đơn vị có TSCĐ

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ nh- sau

Tên TSCĐ :Máy xúc EKG -8U số 8.Số hiệu: EMX 08

Bộ phận quản lý sử dụng: Phân x- ởng cơ giới

Thời gian sửa chữa: Từ ngày 23 tháng 11 năm 2008 đến ngày 30 tháng 11 năm 2008.

Các bộ phận sửa chữa gồm có :...

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
	Trung tu xe Benlaz 14L-8547	200 000 000	201 465 600	
	Cộng :	200 000 000	201 465 600	

Kết luận:...

Kế toán tr- ởng

Đơn vị nhận

Đơn vị giao

Căn cứ vào các chứng từ kế toán ghi:

- Toàn bộ chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ tập hợp vào bên nợ TK 241.

Nợ TK 2413:: 191 872 000 đồng

Nợ TK 133:: 9 593 600 đồng

Có TK 331: 201 465 600 đồng

- Khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành bàn giao giá thành sửa chữa lớn đ- ợc phản ánh

Nợ TK 335: : 191 872 000 đồng

Có TK 2413:: 191 872 000 đồng

Căn cứ vào định khoản của các nghiệp vụ tập hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, kế toán ghi vào bảng kê số 5- tập hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và ghi vào Nhật ký chứng từ số 7.

Biểu số 31:

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV
PH- ỜNG CẨM SƠN-CẨM PHẢ-QN

Mẫu số S04b5-DN
Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC

TRÍCH BẢNG KÊ SỐ 5

Tháng 8 năm 2008

TT	TK ghi có TK ghi nợ	...	TK 152	TK 334	TK 338	TK 331	TK 627	...	Cộng
	TK 2413-Sửa chữa lớn TSCĐ		325,032,290	187,092,000	20,462,969	3,130,659,631	45,750,500	...	3,708,997,390
1	Trung tu máy xúc EKG 8U số 8		1,200,000	98,648,000	10,128,200	1,850,000	15,750,500	...	127,576,700
2	Trung tu xe Ben laz 14L-8547	...				191,872,000		...	191,872,000
...

Biểu số 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV
PH- ỜNG CẨM SƠN-CẨM PHẢ-QN

Mẫu số S04a7-DN
*Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC*

TRÍCH NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Tháng 8 năm 2008

TK Ghi nợ	TK Ghi có	...	TK 2413	...	Cộng
...					
TK 335	...		3,708,997,390
Hoàn thành Trung tu máy xúc EKG 8U số 8	...		127,576,700		
Hoàn thành Trung tu xe Benlaz 14L-8547	...		191,872,000		

Biểu số 33

SỔ CÁI TK 241
NĂM 2008

Số d- đầu năm	
Nợ	Có
1 117 469 938	

Ghi có các TK, đối ứng Nợ với TK này		Tháng 7	Tháng 8	...	Tổng cộng
TK 152			325 032 290		
TK 334			187 092 000		
TK 338			20 462 969		
TK 331			8 379 334 631		
TK 627			45 750 500		
TK 341			3 167 766 654		
Cộng phát sinh	Nợ		12 125 439 044		299 990 678 615
	Có		12 231 542 675		300 618 984 031
Số d- cuối tháng	Nợ	2 137 235 222	2 031 131 592		489 164 522
	Có				

CHƯƠNG 3: HOÀN THIÊN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TSCĐ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN

3.1 Nhận xét về công tác kế toán TSCĐ tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn.

3.1.1 Đánh giá những - u điểm về công tác kế toán TSCĐ tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn là một Công ty có bề dày truyền thống hơn 30 năm xây dựng và tr-ởng thành trong lĩnh vực khai thác than. Công ty ngày một khẳng định vị trí của mình trong Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam và trong nền kinh tế thị tr-ởng. Sản phẩm của Công ty có chất l-ợng cao, đa dạng về chủng loại đã tạo đ-ợc uy tín đối với khách hàng.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn một doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam hạch toán độc lập có nhiệm vụ chủ yếu là khai thác chế biến và tiêu thụ than, công tác hạch toán kế toán của công ty mang những nét đặc thù của ngành khai thác tài nguyên. Để đảm bảo mục đích sản xuất kinh doanh có hiệu quả, mục tiêu phát triển làm ăn có lãi. Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã áp dụng rất nhiều biện pháp trong quản lý, sản xuất đặc biệt là tổ chức công tác kế toán. Là một doanh nghiệp công nghiệp khai thác than nên tỷ trọng TSCĐ chiếm phần lớn trong tổng tài sản vì việc tổ chức tốt công tác kế toán TSCĐ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đ- a công ty ngày càng phát triển ổn định.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, qua quá trình nghiên cứu tổ chức công tác kế toán đặc biệt là tổ chức công tác kế toán TSCĐ tại Công ty. Em nhận thấy tổ chức công tác kế toán của Công ty có những - u điểm sau:

- *Về bộ máy quản lý:* Tổ chức bộ máy quản lý của công ty t- ong đối hợp lý. Mỗi bộ phận phòng ban chức năng đảm trách một nhiệm vụ riêng và có mối quan hệ mật thiết với nhau nhằm đảm bảo thông tin đ-ợc xử lý nhanh nhất cung cấp kịp thời cho lãnh đạo Công ty đ- a ra các quyết định và giám sát công việc đạt hiệu quả cao nhất.

- *Về tổ chức bộ máy kế toán:* Bộ máy kế toán của Công ty đ-ợc chia thành 5 tổ, đội thống kê trên khai tr-ởng và các nhân viên kinh tế các đơn vị trực thuộc. Với mô hình tổ chức tập trung mỗi tổ kế toán đảm nhận một phần hành riêng biệt nên cán bộ kế toán có tính chuyên môn hoá cao. Công ty chỉ mở một bộ sổ kế toán nên thuận lợi cho việc ghi sổ và có độ chính xác cao. Công tác hạch toán kế toán luôn đ-ợc tiến hành liên tục kịp thời không còn ùn tắc vào cuối kỳ. Tổ chức bộ máy kế toán tập trung là hình thức rất phù hợp vì Công ty là một doanh nghiệp có quy mô lớn. Tuy nhiên hình thức này đòi hỏi ng-ời Kế toán tr-ởng phải có kiến thức tổng hợp để nắm bắt đ-ợc nội dung của các phần kế toán. Có nh- vậy mới phục vụ cho quản lý thông tin kế toán chính xác và đảm bảo tính hợp lý hiệu quả.

- *Về hệ thống sổ sách:* Nhìn chung hệ thống sổ sách kế toán của công ty t-ong đối phù hợp với quy định của Bộ tài chính và Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

- *Về hệ thống tài khoản:* Công ty đã vận dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định số 1141/TC-CĐKT ngày 01/11/1995 có sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 15/2006- QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tr- ởng Bộ tài Chính.

- *Về đổi mới TSCĐ phục vụ cho sản xuất:* Trong năm 2008 Công ty đã mạnh dạn đầu t- đổi mới trang thiết bị với tổng TSCĐ tăng trong năm là 299 797 238 305 đồng chủ yếu là ph- ơng tiện vận tải, máy móc thiết bị và thiết bị động lực.

- *Về công tác tổ chức kế toán chi tiết, tổng hợp TSCĐ:* TSCĐ trong công ty rất đa dạng về số l- ợng, chất l- ợng và chủng loại ... Công ty đã tiến hành phân loại TSCĐ theo nhiều tiêu thức khác nhau, mỗi cách phân loại đều có đặc tr- ng riêng phù hợp với yêu cầu quản lý TSCĐ trong Công ty và đáp ứng các yêu cầu của chế độ kế toán. Phòng kế toán tài chính Công ty đã xây dựng một hệ thống sổ sách kế toán, cách thức ghi chép, ph- ơng pháp hạch toán một cách khoa học hợp lý mỗi sự biến động tăng, giảm TSCĐ ở Công ty kế toán mở sổ chi tiết TSCĐ tăng, sổ chi tiết TSCĐ giảm cho toàn Công ty điều đó giúp cho kế toán nắm bắt một cách tổng quan giá trị TSCĐ chung toàn Công ty.

- *Về công tác kế toán khấu hao TSCĐ:* Kế toán khấu hao TSCĐ đ- ợc tính và trích đầy đủ lập bảng tháng phân bổ chi tiết cho từng đối t- ợng sử dụng và theo từng nguồn hình thành.

- *Về tình hình sửa chữa TSCĐ:* Công ty đã thực hiện nghiêm ngặt chế độ bảo d- ỡng TSCĐ đặc biệt là máy móc thiết bị phục vụ cho công tác sản xuất chính trên cơ sở căn cứ vào số giờ ca máy hoạt động. Công ty đã kết hợp giữa sửa chữa tự làm và thuê ngoài tạo sự chủ động trong sản xuất kinh doanh.

3.1.2 Đánh giá những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán TSCĐ tại Công ty

Bên cạnh những thành tích đã đạt đ- ợc trong công tác kế toán TSCĐ Công ty vẫn còn những tồn tại khách quan và chủ quan cần phải khắc phục cụ thể nh- sau: Mặc dù công tác kế toán của Công ty cổ phần than Cao Sơn đ- ợc sự trợ giúp của hệ thống máy tính nối mạng nội bộ, nh- ng do ch- a đ- ợc đào tạo đầy đủ về tin học, nên bộ phận kế toán ch- a khai thác triệt để tiện ích của hệ thống này.

-*Về đổi mới thiết bị phục vụ cho sản xuất:* TSCĐ đã hết khấu hao của Công ty vẫn còn cao so với tổng nguyên giá TSCĐ cụ thể là 59 925 482 743 đồng. Một số TSCĐ không phù hợp với quy trình công nghệ ch- a chuyển đổi đ- ợc gây tổn đọng vốn, ảnh h- ưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh.

- *Về việc trích khấu hao TSCĐ:* Công ty đang áp dụng ph- ơng pháp trích khấu hao theo đ- ờng thẳng. Thời gian sử dụng do Nhà n- ớc quy định điều này rất hạn chế trong quá trình trích khấu hao. Vì vậy khó khăn trong việc thu hồi vốn để đầu t- trở lại.

Bên cạnh đó hoạt động đầu tư mới để tái tạo năng lực sản xuất cũng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, các thiết bị Công ty sử dụng đa số phải nhập khẩu nên phụ thuộc nhiều vào tỷ giá hối đoái. Trong khi đó, việc nắm bắt thông tin liên quan đến loại nghiệp vụ này còn gặp nhiều hạn chế do cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân khách quan.

Đặc thù trong hoạt động của ngành khai thác khoáng sản là phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên (*sự phức tạp của kết cấu địa chất, sự đa dạng và phân tán của địa hình hoạt động, điều kiện thời tiết...*) nên việc di chuyển thiết bị tư- ơng đối th- ờng xuyên làm cho hao mòn hữu hình có chiều h- ớng gia tăng và dễ gặp phải hỏng hóc. Chính vì thế, cần có sự kết hợp trong công tác chuyên môn giữa bộ phận kế toán, bộ phận trực tiếp quản lý và sử dụng tài sản, cũng nh- yêu cầu trách nhiệm bảo vệ tài sản chung của Công ty để hạn chế những lãng phí do hao mòn hữu hình của tài sản cố định gây ra.

3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán tài sản cố định tại Công ty cổ phần Than Cao Sơn.

Nhìn chung công tác hạch toán kế toán của Công ty có nhiều - u điểm và tính phù hợp cao đã đem lại hiệu quả song vẫn còn tồn tại một số hạn chế làm cho công tác kế toán ch- a thực sự hoàn thiện.

Trên cơ sở những thực tế còn tồn tại, em xin đ- a ra một số ý kiến đóng góp với mong muốn góp phần khắc phục để đi đến hoàn thiện hơn công tác hạch toán kế toán đặc biệt trong khâu tổ chức công tác kế toán TSCĐ nh- sau:

* **Ý kiến Thứ nhất:** Vấn đề đào tạo con ng- ời và đổi mới thiết bị khoa học kỹ thuật

Khi xem xét trên quan điểm về sự phát triển bền vững của bất cứ một doanh nghiệp nào yếu tố con ng- ời luôn có tính quyết định, tiếp theo là yếu tố về công nghệ khoa học kỹ thuật. Qua phân tích tài sản cố định của Công ty cổ phần Than Cao Sơn trong năm 2008 và phản ánh thực trạng công tác hạch toán TSCĐ tại Công ty nhận thấy:

Hầu hết các thiết bị đều của Liên Xô cũ và Trung Quốc sản xuất, đ- a và sử dụng từ những năm 1980, đã qua trung đại tu nhiều lần, tạm thời đáp ứng đ- ợc nhu cầu hiện tại và các năm tr- ớc đây. Trong những năm tới, để phục vụ quá trình khai thác ngày càng xuống sâu, Công ty chắc chắn cần phải đầu tư đổi mới công nghệ, bổ xung các thiết bị (TSCĐ) hiện đại, đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Để phục vụ cho hoạt động này, ngoài yếu tố tài chính ngay từ bây giờ, Công ty cần có các biện pháp đào tạo nhân lực chất l- ượng cao vừa có chuyên môn kỹ thuật, vừa có kiến thức về kinh tế nhất là lĩnh vực đầu tư, nh- việc gửi các cán bộ kỹ thuật có năng lực, có triển vọng đi đào tạo các khoá học về hoạt động đầu tư ở trong n- ớc và n- ớc ngoài, có chính sách đãi ngộ đặc biệt các đối tư- ơng này. Mục

đích của hoạt động là nhằm nâng cao tay nghề đào tạo nhiều thợ giỏi để nâng cao hiệu quả của việc sử dụng TSCĐ.

***Ý kiến Thứ hai:** Về hoàn thiện sổ sách.

Kế toán tại Công ty nên mở rộng thêm cột chứng từ, số ngày trên nhật ký chứng từ số 9 để tiện cho việc ghi chép và theo dõi. **(Mẫu biểu nh- sau)**

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 9

Ghi có TK 211,212,213

TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 211, Nợ các TK			Ghi Có TK 211, Nợ các TK			Ghi Có TK 211, Nợ các TK		
	Số hiệu	Ngày tháng		Cộng Có 211	Cộng Có 212	Cộng Có 213
			Cộng									

Ngày tháng ... năm 200...

Kế toán viên
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng
(Ký, họ tên)

*** Ý kiến Thứ ba:** Về tổ chức kế toán chi tiết TSCĐ.

Yêu cầu đặt ra đối với công tác kế toán trong Công ty trong các Công ty là phải quản lý TSCĐ về số l- ợng và giá trị, đồng thời phải quản lý một cách chi tiết và riêng biệt cũng nh- quản lý theo từng bộ phận sử dụng và ng- ời chịu trách nhiệm về vật chất cũng nh- hiệu quả sử dụng TSCĐ đó.

Để quản lý theo dõi TSCĐ một cách nhanh nhất Công ty cần phải đánh số hiệu TSCĐ. Có 2 ph- ơng án:

- Dùng chữ số la mã kết hợp với chữ bảng chữ cái để đánh số.
- Dùng hệ thống tài khoản cấp 2, cấp 3 và chi tiết.

Ví dụ:

TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

TK 2114 -TSCĐ loại ph- ơng tiện vận tải

2114.01 - loại xe đại xa

- 2114.02 - xe trung xa
- 2114.01.01.1 xe Benlaz số 1
- 2114.01.02.1 xe CAT773E số 1

***Ý kiến Thứ t- :** Về kế toán khấu hao TSCĐ và lựa chọn ph- ơng pháp khấu hao.

- Hiện nay, Công ty đang áp dụng ph- ơng pháp khấu hao theo đ- ờng thẳng theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 quy định. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện lựa chọn ph- ơng pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại TSCĐ của doanh nghiệp.

Theo em, Công tác nên áp dụng ph- ơng pháp trích khấu hao theo khối l- ợng sản phẩm. Trong khi Công ty đang trong quá trình đổi mới hiện đại hoá nhanh máy móc thiết bị đáp ứng cho nhu cầu và năng lực sản xuất thực tế.

Cụ thể ph- ơng pháp khấu hao theo số l- ợng, khối l- ợng sản phẩm:

$$\begin{matrix} \text{Mức trích khấu hao} & & \text{Số l- ợng sản} & & \text{Mức trích khấu hao bình} \\ \text{trong tháng của} & = & \text{phẩm sản xuất} & \times & \text{quân tính cho một đơn vị} \\ \text{TSCĐ} & & \text{trong tháng} & & \text{sản phẩm} \end{matrix}$$

Trong đó:

$$\begin{matrix} \text{Mức trích khấu hao bình quân} & & & & \text{Nguyên giá của TSCĐ} \\ \text{tính cho một đơn vị sản phẩm} & = & & & \text{Sản l- ợng theo công suất thiết kế} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Mức trích khấu hao} & & \text{Số l- ợng sản} & & \text{Mức trích khấu hao bình} \\ \text{trong năm của TSCĐ} & = & \text{phẩm sản xuất} & \times & \text{quân tính cho một đơn vị} \\ & & \text{trong năm} & & \text{sản phẩm} \end{matrix}$$

Ph- ơng pháp này cố định mức khấu hao trên đơn vị sản l- ợng nên với tình hình sản xuất tại Công ty nh- hiện nay: Sản xuất 3 ca (24/24 giờ), Máy móc thiết bị mới hiện đại, trữ lượng than lớn... làm cho năng suất lao động cao

Ph- ơng pháp này còn có - u điểm: không làm cho giá thành 1 tấn than tăng cao. Vì vậy Công ty vừa đạt đ- ợc mục đích thu hồi vốn nhanh để tái đầu t- đổi mới tài sản, vừa đảm bảo làm ăn có lãi và đạt hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Ví dụ: Xét tr- ờng hợp TSCĐ có nguyên giá là 480.000.000 đồng dự kiến sử dụng trong 5 năm. Sản l- ợng theo công suất thiết kế là 240.000 tấn. Số khấu hao hàng năm đ- ợc tính nh- sau:

- Tr- ờng hợp trích khấu hao theo đ- ờng thẳng:

$$\begin{matrix} \text{Mức khấu} & & \text{Nguyên giá TSCĐ} & & & & & & \\ \text{hao năm} & = & \text{Số năm sử dụng} & = & \frac{480.000.000}{5} & = & 96.000.000 & \text{đồng} \end{matrix}$$

Theo phương pháp này thì mỗi năm Công ty trích 96.000.000 đồng thì sau 5 năm Công ty mới thu hồi đủ vốn.

- Trường hợp trích khấu hao theo số lượng khối lượng sản phẩm:

Giá sử năm thứ 1 sản lượng là 50.000 tấn

Giá sử năm thứ 2 sản lượng là 55.000 tấn

Giá sử năm thứ 3 sản lượng là 60.000 tấn

Giá sử năm thứ 4 sản lượng là 62.000 tấn

Giá sử năm thứ 5 sản lượng là 65.000 tấn

$$\text{Mức khấu hao tính cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{480.000.000}{240.000} = 2.000 \text{ đồng/tấn}$$

Mức khấu hao trích năm thứ 1 = 2.000 x 50.000 = 100.000.000 đồng

Mức khấu hao trích năm thứ 2 = 2.000 x 55.000 = 110.000.000 đồng

Mức khấu hao trích năm thứ 3 = 2.000 x 60.000 = 120.000.000 đồng

Mức khấu hao trích năm thứ 4 = 2.000 x 62.000 = **124.000.000 đồng**

Tổng 4 năm trích = 454.000.000 đồng

Trích khấu hao theo phương pháp này đến đầu năm thứ 5 Công ty đã thu hồi đủ vốn để tái đầu tư mới TSCĐ. Từ năm thứ 5 trở đi Công ty không phải trích khấu hao mà TSCĐ vẫn còn phục vụ sản xuất.

*** Ý kiến Thứ năm:** Về vấn đề sử dụng vi tính trong kế toán.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn tổ chức bộ máy kế toán theo **hình thức tập trung**, mỗi tổ phải đảm bảo một phân hành riêng biệt, nh- ng lại rất cần thông tin từ các phân hành khác. Vì vậy để thuận tiện cho việc cập nhật thông tin:

- Công ty nên lập một mạng máy tính nội bộ giữa các bộ phận trong Phòng kế toán tài chính và các phòng ban liên quan. Máy chủ đặt tại phòng kế toán tổng hợp. Điều này sẽ giảm bớt tình trạng đi lại và sổ sách công kênh.

- Công ty cần trang bị máy tính cho nhân viên kinh tế các công trường phân x- ởng để thuận lợi cho việc thu thập thông tin và giảm bớt công việc của các tổ kế toán tại trung tâm. Theo tôi đây là giải pháp phù hợp đối với một công ty có quy mô lớn nh- Công ty cổ phần than Cao Sơn

- Công ty cũng cần lập 1 hệ thống mạng máy tính truyền mạng nội bộ từ các Công trường Phân x- ởng đến Đội thống kê và Phòng kế toán thống kê để tiện cho việc báo cáo số liệu về sản lượng, nhiên liệu thụ trong ngày của các Công trường, Phân x- ởng một cách nhanh nhất, thuận lợi, chính xác và kịp thời. Tránh việc nhầm lẫn khi gọi điện hoặc sự cố đường dây gây ảnh hưởng đến số liệu báo cáo.

KẾT LUẬN

TSCĐ là cơ sở vật chất không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mỗi doanh nghiệp nói riêng và trong nền kinh tế Quốc dân nói chung. Kế toán tài sản cố định và phân tích tình hình sử dụng TSCĐ không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng quản lý, sử dụng TSCĐ mà còn có ý nghĩa thiết thực trong quá trình định hướng đầu tư.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay để đứng vững đầu tư và phát triển được là một vấn đề hết sức quan trọng và khó khăn đối với doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp phải chú trọng đầu tư đổi mới trang thiết bị, máy móc, dây chuyền công nghệ nhằm đem lại cho người tiêu dùng các sản phẩm hàng hoá dịch vụ có chất lượng cao.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn đã nắm bắt được vấn đề này và đi sâu vào khai thác tài sản cố định một cách có hiệu quả. Công ty đã đầu tư đúng đắn vào tài sản cố định, đổi mới trang thiết bị, quản lý và sử dụng tài sản có hiệu quả để nâng cao năng lực sản xuất tạo ra những chủng loại than có chất lượng cao trên một nền tảng tình hình tài chính luôn ổn định.

Trong thời gian thực tập tại công ty đã giúp em vận dụng những kiến thức đã được trang bị ở nhà trường vào thực tế. Đồng thời giúp em củng cố thêm những kiến thức đã học để giữa lý luận và thực tế không có khoảng cách xa. Qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu công tác kế toán tại Công ty em nhận thấy công tác kế toán TSCĐ đã đạt được những thành tựu song bên cạnh đó vẫn còn có những hạn chế, từ đó em đưa ra một số ý kiến nhằm phần nào hoàn thiện hơn công tác kế toán TSCĐ tại công ty

Tuy đây là một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định có hiệu quả tương đối cao trong điều kiện hiện tại của Công ty, song để thực hiện được còn là một vấn đề không dễ dàng đòi hỏi phải được sự quan tâm của cấp trên, sự quyết tâm cao của tập thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty.

Do thời gian thực tập ngắn, trình độ chuyên môn còn hạn chế chuyên đề luận văn không tránh khỏi những khiếm khuyết vì sự nhận thức của bản thân chưa đầy đủ. Em rất mong được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô.

Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn đến thầy giáo hướng dẫn Nguyễn Văn Vĩnh cùng các cô chú trong phòng kế toán tại Công ty cổ phần than Cao Sơn đã nhiệt tình giúp đỡ em trong quá trình thực tập và hoàn thiện chuyên đề này.

Em xin chân thành cảm ơn./.

Sinh viên: Đặng Thị Thoa